

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN LẠC DƯƠNG – TỈNH LÂM ĐỒNG

Lạc Dương, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN LẠC DƯƠNG – TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠC DƯƠNG

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1
2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất	2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	2
4. Cơ sở pháp lý	2
5. Các sản phẩm giao nộp	4
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	5
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	5
1.1.1. Vị trí địa lý	5
1.1.2. Địa hình.....	5
1.1.3. Khí hậu.....	6
1.1.4. Các nguồn tài nguyên	6
1.1.5. Những lợi thế và hạn chế do điều kiện tự nhiên	9
1.2. Phát triển kinh tế, xã hội	10
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	10
1.2.2. Dân số - lao động, việc làm và mức sống dân cư	13
1.2.3. Những KQ đạt được và những tồn tại, hạn chế trong phát triển KT-XH14	
2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	15
2.1.1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình KHSDĐ năm 2024.....	16
2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	21
2.1.3. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	29
2.1.4. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2024	29
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	29
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.	30
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp	31
3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp.....	33
3.2.3 Chỉ tiêu đất chưa sử dụng	40
3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	40
3.4. Diện tích đất cần thu hồi.....	40
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	41
3.6. Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu SDĐ trong KHSDĐ năm 2025 huyện Lạc Dương với các chỉ tiêu SDĐ đến năm 2030 huyện Lạc Dương.	41
3.7. Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	42
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm KHSDĐ.....	43
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	43
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	43
4.2. Giải về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	44
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	45
4.4. Các giải pháp khác	46
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	48

DANH MỤC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

Bảng 1 : Hệ động vật ở rừng Lạc Dương	7
Bảng 2 : Kết quả thực hiện các dự án công trình trong KHSDĐ năm 2024	16
Bảng 3: Danh mục các công trình đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2024	18
Bảng 4: Danh mục công trình, dự án đề xuất loại bỏ khỏi KHSDĐ 2025	19
Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lạc Dương	22
Bảng 6: Kết quả thực hiện chuyển mục đích SĐĐ năm 2024 huyện Lạc Dương....	28
Bảng 7: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024 huyện Lạc Dương	28
Bảng 8: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lạc Dương.....	30
Bảng 9: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 huyện Lạc Dương.....	32
Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025 huyện Lạc Dương.....	33
Bảng 11: Diện tích các loại đất phát triển hạ tầng năm 2025 trên địa bàn huyện....	36
Bảng 12: Danh mục công trình đất giao thông năm 2025 trên địa bàn huyện	37
Bảng 13: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Lạc Dương	40
Bảng 14: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Lạc Dương	41
Bảng 15: Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong KHSDĐ năm 2025 huyện Lạc Dương với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lạc Dương....	41

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đất đai là tài sản chung quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Luật đất đai năm 2024 đã dành Chương V với 18 điều (từ điều 60 đến điều 77) để quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là 10 năm (Điều 62) và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm; Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh (Điều 61).

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, hàng năm UBND huyện Lạc Dương lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm tạo căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm. Công tác tổ chức thực hiện lập kế hoạch hàng năm theo quy định của Luật Đất đai 2024 đã đạt được những kết quả tích cực trong khai thác sử dụng tiềm năng đất đai, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, làm căn cứ để các cơ quan có chức năng thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất cho các cá nhân, tổ chức trên địa bàn huyện theo quy định của Luật Đất đai.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Lạc Dương, theo quy định tại Khoản 2, Điều 13, Luật Đất đai năm 2024 và Khoản 1, Điều 44, Nghị định 102/2024/NĐ-CP cần thiết phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lạc Dương.
- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lạc Dương.
- Chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

2. Mục đích kế hoạch sử dụng đất

- Phân bổ đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 trên địa bàn huyện Lạc Dương.

- Tạo căn cứ pháp lý để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 cho các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện Lạc Dương.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.
- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

4. Cơ sở pháp lý

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lạc Dương được xây dựng dựa vào những cơ sở pháp lý sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 (được sửa đổi bổ sung tại Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024).

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/07/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi thành Luật Quy hoạch.

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết 172/NQ-HĐND ngày 07/3/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện dự án.

- Nghị quyết 187/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc hủy bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác.

- Nghị quyết 188/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 và điều chỉnh diện tích các dự án cần thu hồi đất.

- Nghị quyết 189/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện dự án.

- Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng hủy bỏ danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác.

- Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án và điều chỉnh danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 281/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chủ trương chuyển mục đích đất rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án thành phần 2: Đường từ Ma Nối, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (đoạn qua tỉnh Lâm Đồng) thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

- Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024 và điều chỉnh diện tích các dự án cần thu hồi đất.

- Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 27/10/2023 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về Thông qua quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt đề cương - dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2025.

- Công văn số 175/STNMT-QLĐĐ ngày 18/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc Xây dựng đề cương – dự toán Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

- Công văn số 1654/STNMT-QLĐĐ ngày 4 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Công văn số 2272/STNMT-QLĐĐ ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

5. Các sản phẩm giao nộp

Loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được xác định theo quy định, cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh kèm theo các loại bản đồ A4 và phụ biểu số liệu.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000.
- CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ tại:

- | | |
|--|----------|
| - UBND tỉnh Lâm Đồng | : 01 bộ; |
| - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng | : 01 bộ; |
| - UBND huyện Lạc Dương | : 01 bộ; |
| - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lạc Dương | : 01 bộ; |
| - UBND cấp xã | : 01 bộ. |

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Theo Nghị định số 189/2004/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc thành lập huyện Đam Rông trên cơ sở xác nhập 3 xã thuộc huyện Lạc Dương (Đầm Ròn, Đạ Tông, Đạ Long) và 4 xã của huyện Lâm Hà. Huyện Lạc Dương hiện nay có địa giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp tỉnh Khánh Hòa;
- Phía Tây giáp huyện Đam Rông;
- Phía Nam giáp thành phố Đà Lạt và huyện Đơn Dương;
- Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk;

Huyện có 6 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: thị trấn Lạc Dương, xã Lát, xã Đạ Chais, xã Đạ Nhím, xã Đưng K'nơ và xã Đạ Sar. Tổng diện tích tự nhiên là 131.393,80 ha, dân số trên địa bàn huyện năm 2024 là 32.997 người.

** Lợi thế:*

- Nằm cạnh thành phố Đà Lạt nên được sự trợ giúp to lớn về mọi mặt của Đà Lạt để phát huy các tiềm năng về phát triển du lịch ở khu vực núi Lang Biang, hồ Đan Kia - Suối Vàng, du lịch văn hóa - lễ hội và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Lạc Dương nằm trên tuyến du lịch nổi tiếng: Đà Lạt –Nha Trang và duyên hải Trung bộ (qua QL.27C), tương lai đường Đông Trường Sơn và ĐT.722 hoàn thành Huyện sẽ có cơ hội mở rộng giao lưu với Đắk Nông và các tỉnh vùng Tây Nguyên.

** Hạn chế:*

Huyện có khoảng 87% diện tích là rừng đầu nguồn, tuy đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước cho thủy điện Đạ Nhím nhưng để huy động vào phát triển kinh tế phần nào bị hạn chế do yêu cầu về các mối quan hệ với vùng hạ lưu.

1.1.2. Địa hình

Có 3 dạng địa hình chính: núi cao, đồi thấp đến trung bình, thung lũng.

- **Dạng địa hình núi cao:** Là khu vực có độ dốc lớn (trên 20⁰), có độ cao 1.500-2.200m so với mặt nước biển, chủ yếu có nguồn gốc xâm nhập jura-creta (granite, dacite,...) hoặc các trầm tích (phiến sa, phiến sét,...), chiếm khoảng 80-85% diện tích tự nhiên toàn huyện. Hầu hết diện tích ở dạng địa hình này là rừng đầu nguồn, có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước hệ thống sông Đạ Nhím, nên cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

- **Dạng địa hình đồi núi thấp đến trung bình:** Là các dải đồi hoặc núi ít dốc ($<20^0$), có độ cao trung bình 1.500m, ở dạng địa hình này phần lớn có nguồn gốc phun trào bazan với đất nâu đỏ, chiếm 8-10% tổng diện tích toàn Huyện, phân bố tập trung ở khu vực phía Nam. Khả năng sử dụng tùy thuộc vào độ dốc, tầng dày, khí hậu và điều kiện tưới mà có thể bố trí cây lâu năm (cà phê, cây ăn quả...), ở những khu vực ít dốc có thể bố trí hoa màu và cây công nghiệp hàng năm. Cần chú trọng các biện pháp chống xói mòn để bảo vệ tầng canh tác của đất.

- **Dạng địa hình thung lũng:** Diện tích chiếm khoảng 2-3% tổng diện tích toàn Huyện, phân bố ven các sông, suối lớn. Độ cao phổ biến so với mực nước biển khoảng 850-1500m, *độ dốc phổ biến từ $3-8^0$, hầu hết diện tích thuộc dạng địa hình này là các loại đất phù sa và dốc tụ, nguồn nước mặt khá dồi dào, khá thích hợp với phát triển lúa nước và các loại màu-rau ngắn ngày.*

1.1.3. Khí hậu

Lạc Dương nằm trong vùng khí hậu ôn đới, độ cao so với mặt nước biển từ 1.500-1.600m. Nhiệt độ trung bình hàng năm thấp ($17,5-18,3^0C$), tháng 1 có nhiệt độ trung bình thấp nhất ($16,4^0C$), tháng 5 có nhiệt độ trung bình cao nhất ($19,7^0C$), nhiệt độ ổn định qua các mùa trong năm. Biên độ giao động giữa ngày và đêm lớn (9^0C), các tháng mùa khô biên độ nhiệt cao ($11-13^0C$), các tháng mùa mưa biên độ nhiệt giảm còn $6-7^0C$. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, tổng lượng mưa trung bình hàng năm 1.700-1.800mm. Khí hậu ở đây khá thích hợp với các loại cây công nghiệp lâu năm (cà phê chè, cà phê catimo,...), cây ăn quả (hồng, bơ, ...) và các loại rau và hoa quý, đặc biệt là phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao.

Lợi thế: Lượng mưa lớn, mùa mưa kéo dài, nhiệt độ thấp nên cường độ bốc hơi trong mùa khô không cao, nên hiệu quả sử dụng nước khá lớn.

Hạn chế: Vào mùa mưa, nắng ít, ẩm độ không khí cao, nhiều ngày có sương mù, cường độ mưa lớn và tập trung nên dễ gây xói mòn đất, cần phải được đặc biệt chú ý trong quá trình bố trí sử dụng đất. Năng suất cây trồng vào mùa này thường thấp hơn đáng kể so với mùa khô.

1.1.4. Các nguồn tài nguyên

a). Tài nguyên rừng

Rừng ở Lạc Dương không chỉ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của địa phương mà còn có vai trò quan trọng bảo vệ nguồn nước cho hệ thống sông Đa Nhim. Rừng ở Lạc Dương có tính đa dạng sinh học rất cao với thành phần cũng như số lượng cá thể các loài rất phong phú.

Động vật: Rừng Lạc Dương có khoảng 382 loài động vật cư trú, trong đó có 61 loài quý hiếm (25 loài thú, 19 loài chim, 14 loài bò sát, 3 loài lưỡng thể), 10 loài đang bị đe dọa diệt chủng như: Bò tót, Vượn má hung, Gấu ngựa,... Rừng ở đây lưu giữ lượng lớn nguồn gen động vật quý hiếm, có giá trị cao trong việc nghiên cứu khoa học nên cần được chú trọng bảo vệ.

Bảng 1 : Hệ động vật ở rừng Lạc Dương

Lớp động vật	Lạc Dương (loài)	Tây Nguyên (loài)	Lạc Dương so với Tây Nguyên (%)
1. Thú	89	127	70
2. Chim	202	330	61
3. Bò Sát	62	64	97
4. Lưỡng Thể	29	29	100
Tổng cộng	382	550	69

Nguồn: Dự án khu bảo tồn thiên nhiên Bidoup-Núi Bà, BQL rừng Bidoup-Núi Bà

Thực vật: Hệ thực vật rừng Lạc Dương điển hình cho kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới và khá phong phú về chủng loại, có 827 loài trong đó có 246 loài cho hoa đẹp và quý, 212 loài cây thuốc, 14 loài cho nhựa, 28 loài cho tinh dầu,....

Năm 2024, đất lâm nghiệp toàn Huyện 113.935,70ha chiếm 86,71% diện tích tự nhiên, trong đó đất rừng sản xuất chỉ chiếm 18,87% diện tích, rừng phòng hộ chiếm 32,25% diện tích, rừng đặc dụng chiếm 48,88% diện tích. Diện tích đất rừng tuy nhiều nhưng mức độ đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương còn hạn chế do diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng chiếm tỷ lệ cao.

Tổng trữ lượng rừng: 18,3 triệu m³ gỗ chiếm 30,5% trữ lượng gỗ toàn tỉnh (cao nhất so với các huyện, thành phố khác trong tỉnh), 11,8 triệu cây lồ ô và tre nứa. Rừng ở Lạc Dương có tiềm năng khai thác lớn, thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến hàng mộc dân dụng, chế biến gỗ, chế biến bột giấy,...

Theo Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2030, định hướng đến năm 2030, trên địa bàn huyện Lạc Dương có vườn quốc gia được đưa vào khái niệm Khu bảo tồn thiên nhiên là *Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà* và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là *Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Bidoup – Núi Bà*.

- *Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà*: Ranh giới vườn quốc gia nằm trên địa bàn của 05 xã thuộc địa bàn của 02 huyện: xã Lát, xã Đạ Nhím, xã Đạ Chais, xã Đưng K'nó thuộc huyện Lạc Dương và một phần nhỏ thuộc xã Đạ Tông của huyện Đam Rông. Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà có diện tích tự nhiên là 64.800ha.

- *Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà*: Có 05 hệ sinh thái đặc trưng, gồm: (1). Hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi trung bình phân bố từ độ cao trên 1.700m; (2). Hệ sinh thái rừng kín hỗn hợp cây lá rộng, lá kim ẩm á nhiệt đới, xuất hiện ở độ cao trên 1.000 m; (3). Hệ sinh thái rừng thưa cây lá kim (Thông 3 lá) á nhiệt đới núi thấp; (4). Hệ sinh thái rừng tre nứa và rừng hỗn giao tre với lá rộng, kiểu rừng này thường phân bố ở độ cao thấp dọc theo nhánh sông Krông Knô và sông Đak Đom; (5). Rừng trồng: được trồng từ chương trình phục hồi sinh thái với loài cây chính là Thông ba lá. Về động, thực vật: Theo tài liệu về kết quả bước đầu điều tra ngoại nghiệp của Phân Viện Điều tra Quy hoạch rừng II và kết quả điều tra của Viện Sinh Thái và Tài nguyên Sinh vật thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam trong đề tài nghiên cứu “*Điều tra đánh giá hiện trạng tài nguyên sinh vật bổ sung và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, đề xuất kiến nghị về việc quy hoạch và biện pháp quản lý hữu hiệu hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên*”, cho thấy Vườn quốc gia Bidoup-Núi Bà có 1.468 loài thực vật, thuộc 673 chi, 161 họ, được phân bố như sau: (1). Thực vật 02 lá mầm: ngành Thông đất – *Lycopodiophyta*- có 07 loài thực vật, thuộc 2 chi, 2 họ; ngành Dương xỉ – *Polypodiophyta* - có 105 loài thực vật, thuộc 50 chi, 19 họ; ngành Thông – *Pinophyta* - có 14 loài thực vật, thuộc 11 chi, 07 họ; ngành Mộc lan – *Magnoliopsida* - có 945 loài thực vật, thuộc 457 chi, 116 họ; (2). Thực vật một lá mầm có 397 loài thực vật, thuộc 153 chi, 17 họ. Về động vật: Có 04 lớp, với 208 loài động vật, thuộc 81 họ, 27 bộ. Cụ thể: Thú (*Mammalia*) có 51 loài động vật, thuộc 24 họ, 10 bộ; Chim (*Aves*) có 118 loài động vật, thuộc 42 họ, 14 bộ; Bò sát (*Reptilia*) có 26 loài động vật, thuộc 11 họ, 02 bộ; Éch nhái (*Amphibia*) có 13 loài động vật, thuộc 4 họ, 01 bộ.

b). Tài nguyên nước

(1). Nước mặt

Nguồn nước mặt chủ yếu của huyện Lạc Dương gồm 2 hệ thống sông chính là Đa Nhim và Đa Dâng.

+ **Hệ thống sông Đa Nhim**: là sông chính cung cấp nước cho thủy điện Đa Nhim ở Đơn Dương, phát nguyên từ các đỉnh núi cao ở phía Đông Bắc như Kill Pla Nhoi (1950 m), Hòn Giao (2062m) v.v... Hướng chảy chính Đông Bắc - Tây Nam. Diện tích lưu vực tính đến ngã 3 sông Đa Dâng - Đa Nhim là 2010 km², lượng nước trong mùa khô khá dồi dào do rừng đầu nguồn được bảo vệ khá tốt.

+ **Hệ thống sông Đa Dâng**: Sông Đa Dâng có diện tích lưu vực 800-1000 km², nhánh chính đổ vào hồ Đan Kia - Suối Vàng, sau đó đổ về sông Đa Dâng (huyện Lâm Hà), lưu lượng có sự phân hóa khá sâu sắc theo mùa, mùa mưa chiếm khoảng 80% lượng nước, module dòng chảy mùa kiệt khá thấp: từ 0,3 - 3,1 lít/s/km², kiệt nhất vào tháng 3.

Ngoài ra, nguồn nước mặt của huyện còn có **Hồ Đan Kia-Đà Lạt**: diện tích mặt nước khoảng 293ha, diện tích lưu vực khoảng 140 km², là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Đà Lạt, trong tương lai nơi đây là điểm du lịch sinh thái lý tưởng của tỉnh Lâm Đồng và cả nước.

Do lớp phủ thực vật là rừng kín, rậm thường xanh còn bao phủ các núi cao với nguồn sinh thủy lớn, mật độ sông suối khá dày (từ 1-1,4km/km²) có thể xây nhiều hồ và đập dâng nhỏ trữ nước cho mùa khô. Hạn chế rõ nét trong sử dụng nước tưới ở đây là đất đai có độ dốc lớn, mức chênh lệch giữa nơi có nguồn nước tưới với địa bàn tưới khá cao nên hiệu quả sử dụng nước tưới bị hạn chế.

(2). Nước ngầm

Khả năng nước ngầm trong phạm vi huyện Lạc Dương có thể phân chia như sau:

Vùng có khả năng tưới bằng nước ngầm: Bao gồm các thung lũng có địa hình tương đối bằng, thấp, có tầng chứa nước lỗ hổng, với chiều dày thường không quá 10m, lưu lượng nước mạch từ 0,10- 0,14 l/s. Các khu vực có độ dốc <25° và độ chênh cao tương đối < 300m, có tầng chứa nước lỗ hổng- khe nứt hoặc khe nứt, lưu lượng nước mạch từ 0,1- 1,0 l/s. Các khu vực trầm tích cát, bột, sét có độ dốc < 20° và độ cao tương đối < 200m, có tầng chứa nước khe nứt, lưu lượng nước mạch từ 0,1- 2,0 l/s.

Vùng không có khả năng tưới bằng nước ngầm: Bao gồm các khu vực có địa hình núi cao, độ chênh cao tương đối >300m và dốc >25° đối với vùng bazan đacit và andesit, và độ chênh cao tương đối >200m và dốc >20° đối với vùng đá macma acid và đá phiến.

1.1.5. Những lợi thế và hạn chế do điều kiện tự nhiên

a). Lợi thế

- Nằm án ngữ cửa ngõ phía Bắc của Tỉnh nên có điều kiện để mở rộng giao lưu, thông thương hàng hóa với các tỉnh trung bộ thông qua trục đường ĐT 723.

- Đất đai có độ phì khá cao, khí hậu ôn hòa thuận lợi cho phát triển các loại rau, quả ôn đới ngay trong vùng nhiệt đới.

- Tài nguyên rừng dồi dào rất có lợi thế trong việc bảo vệ môi trường, điều tiết nguồn nước cho các vùng hạ lưu.

- Nằm ở vị trí chuyển giao giữa 2 dạng địa hình miền núi và đồng bằng, có hệ thống sông Đa Nhim chảy qua nên có tiềm năng rất lớn trong phát triển thủy điện.

b). Hạn chế

- Sức hút mạnh mẽ từ TP. Đà Lạt sẽ làm hạn chế rất nhiều đến khả năng kêu gọi đầu tư trên địa bàn của Huyện, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch...

- So với các vùng khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, lượng mưa ở Lạc Dương tương đối cao, tập trung trong 6 tháng mùa mưa cùng với đất đai có độ dốc lớn nên thường gây ra lũ quét, xói mòn trong mùa mưa, trái lại mùa khô lại thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp.

1.2. Phát triển kinh tế, xã hội

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nhìn chung trong thời gian qua, nền kinh tế của huyện tiếp tục phát triển, duy trì mức tăng trưởng khá. Theo báo cáo số 229/BC-UBND ngày 31/5/2024 của UBND huyện Lạc Dương về Tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp trong 6 tháng cuối năm 2024. Cụ thể, *tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GO) theo giá so sánh năm 2010 đạt 15,47%, đạt 52,28% chỉ tiêu Nghị quyết (chỉ tiêu NQ 20,62%); trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 14,64% đạt 52,57% chỉ tiêu Nghị quyết (chỉ tiêu NQ 19,18%) ; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 16,27% đạt 50,95% chỉ tiêu Nghị quyết (chỉ tiêu NQ 23,17%); khu vực dịch vụ tăng 16,71% đạt 54,02% chỉ tiêu Nghị quyết (chỉ tiêu NQ 20,36%). Tổng vốn đầu tư phát triển 1.339 tỷ đồng đạt 54,21% chỉ tiêu Nghị quyết (chỉ tiêu NQ 2.470 tỷ đồng).*

- Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:

+ *Sản xuất nông nghiệp*: Duy trì và đảm bảo theo kế hoạch, trong đó chú trọng công tác phát triển, củng cố các liên kết sản xuất; Năm 2024, toàn huyện đã được chứng nhận 43 sản phẩm OCOP (trong đó 3 sao: 27 sản phẩm, 4 sao: 16 sản phẩm); Phối hợp với Trường Cao đẳng Đà Lạt tổ chức 05 lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa huyện. Tiếp tục tổ chức truyền truyền về cơ chế, chính sách cũng như lợi ích của việc tham gia chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm), để người dân, các doanh nghiệp biết được đăng ký tham gia Tăng cường kiểm tra hoạt động kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Hoàn thành xây dựng các chương trình, kế hoạch của năm 2024 và cả giai đoạn lĩnh vực nông nghiệp, tiếp tục chú trọng kiểm soát, thực hiện tốt công tác dự tính, dự báo, phòng chống dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi và xử lý bọ xít muỗi trên diện tích cà phê bị gây hại là 172ha thuộc địa bàn xã Đa Nhim, nhìn chung trong năm 2024 chưa có dịch bệnh lớn xảy ra trên cây trồng, vật nuôi...Ngành nông nghiệp tiếp tục tăng cường hoạt động kinh doanh, giết mổ thịt động vật, đảm bảo vệ sinh thú y, ban hành 12 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 37.500.000 đồng. Phối hợp với Tổ chức Phát triển Hà Lan SNV cấp phát 39.569 cây mắc ca trên địa bàn 5 xã, thị trấn; Tổ chức buổi làm việc với đoàn chuyên gia của Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bền vững IDH nhằm trao đổi, tham vấn với các đối tác về các cơ hội đầu tư, hỗ trợ tài chính cho nông hộ để phát triển bền vững trong giai đoạn 2024 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

* Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 12.566,5 ha cây các loại đạt 70,5% KH, bằng 100,8% so với cùng kỳ . Năm 2024, ngành nông nghiệp duy trì việc thường xuyên bám sát đồng ruộng, theo dõi, phát hiện sớm và dự báo đầy đủ, chính xác tình hình phát sinh gây hại, mức độ gây hại của các đối tượng dịch hại trên các cây trồng. Thông báo kịp thời quy luật phát sinh phát triển của các loại sâu, bệnh hại để người dân, chủ động chăm sóc, phòng, trừ sâu bệnh hại trên cây trồng đặc biệt là bọ xít muỗi gây hại trên cà phê

* Về chăn nuôi: : Trong 6 tháng đầu năm 2024, đàn gia súc, gia cầm được duy trì và phát triển ổn định, tổng đàn 10.714 con đạt 92,9% KH và bằng 99,6% so với CK. Diện tích nuôi cá nước lạnh là 17 ha bằng 100% KH, bằng 100% so với CK. Hoàn thành 02 đợt tiêu độc sát trùng và tiêm phòng định kỳ đợt 1 và đợt 2 năm 2024 với 22.715 liều vaccine các loại.

- Trong 6 tháng đầu năm, mặc dù ảnh hưởng của thời tiết nắng, nóng kéo dài trong các tháng đầu năm, tuy nhiên các công trình thủy lợi, sông suối, ao hồ trên địa bàn cơ bản vẫn cung cấp đủ nước cho các diện tích sản xuất nông nghiệp, cây trồng sinh trưởng và phát triển. Diện tích gieo trồng, năng suất của hầu hết các nông sản chủ lực đều tăng so với cùng kỳ; ngành chuyên môn tăng cường hướng dẫn tỉa cành, tạo tán, tưới, chăm sóc cây cà phê sau thu hoạch nhằm đảm bảo nâng cao năng suất, chất lượng cà phê niên vụ 2024-2025. Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được tăng cường, chủ động phòng tránh, kịp thời phát hiện và xử lý các ổ bệnh không để lây lan bùng phát thành dịch. Tiếp tục tuyên truyền về cơ chế, chính sách cũng như lợi ích của việc tham gia chương trình OCOP để người dân, các doanh nghiệp được biết và đăng ký tham gia.

- Tình hình triển khai Đề án cây xanh cảnh quan: Trung tâm Nông nghiệp huyện đã hướng dẫn rà soát, tổng hợp hộ dân thuộc đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo đăng ký tham gia, hiện tại đã có 3 xã có danh sách đăng ký: xã Đạ Sar: 18 hộ dân/16,2ha; Xã Lát: 60 hộ/17,35ha; thị trấn Lạc Dương: 7 hộ dân/1,4ha.

+ *Lâm nghiệp:*

Chỉ đạo tăng cường công tác QLBR, PCCCR, tập trung xử lý dứt điểm đối với các diện tích nhà kính, nhà lưới trên diện tích đất lâm nghiệp, công tác trồng cây xanh năm 2024 và công tác rà soát phân định ranh giới rừng, ranh giới các loại rừng trên địa bàn huyện.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn huyện Lạc Dương xử lý 08 vụ vi phạm, giảm 06 vụ, tỷ lệ giảm 42,86%; diện tích vi phạm 1.280 m², giảm 4.462 m², tỷ

lệ giảm 77,71%; lâm sản thiệt hại 28,390 m³, giảm 30,887 m³, tỷ lệ giảm 52,11% so với cùng kỳ năm 2023, số vụ xác định được đối tượng vi phạm: 08 vụ, chiếm tỷ lệ 100%; thực hiện giao khoán quản lý bảo vệ rừng với diện tích 107.707,68 ha cho 3.140 hộ dân và 13 đơn vị tập thể; tổ chức giải toả lấn chiếm đất lâm nghiệp trái phép được 45,19 ha/170 vị trí.

Để tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn huyện, nhất là tại các khu vực giáp ranh vừa qua Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện giáp ranh (Đà Lạt, Đơn Dương, Lâm Hà, Đam Rông) tổ chức hội nghị sơ kết công tác quản lý bảo vệ rừng khu vực giáp ranh quý I, năm 2024. Qua buổi Hội nghị sơ kết đã đánh giá kết quả thực hiện quy chế phối hợp trong công tác quản lý bảo vệ rừng khu vực giáp ranh trong thời gian qua, từ đó chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong công tác phối giữa các huyện giáp ranh và đề xuất các giải pháp góp phần triển khai thực hiện có hiệu quả công tác bảo lý bảo vệ rừng trong thời gian tới.

Đồng thời, vào ngày 16/5/2024 Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà tổ chức buổi làm việc để thống nhất thời gian, cách thức thực hiện Phương án đưa các hộ di dân tự do tại tiểu khu 111A, xã Lát, huyện Lạc Dương về ổn định tại nơi cư trú cũ ở thôn Cổng Trời, xã Mê Linh, huyện Lâm Hà. Qua buổi làm việc 02 đơn vị đã thống nhất được thời gian, cách thức thực hiện, hiện Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương đã trình xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án để tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng thời gian quy định.

- Lĩnh vực Thương mại, dịch vụ, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: - Triển khai công tác phòng, chống buôn lậu hàng giả và gian lận thương mại. Triển khai kiểm tra an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 và mùa Lễ hội Xuân. Ban hành Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 về việc thành lập đoàn kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu của các doanh nghiệp, cửa hàng bán lẻ trên địa bàn huyện Lạc Dương. Chỉ đạo các đơn vị tuyên truyền hoạt động hưởng ứng Quyền lợi của người tiêu dùng góp phần xây dựng môi trường kinh doanh, tiêu thụ lành mạnh trên địa bàn huyện. Trong 6 tháng đầu năm 2024 lượng khách du lịch đến tham quan địa bàn huyện đạt 1.280.000 lượt, với doanh thu đạt 185,6 tỷ đồng (đạt 51,2% về lượng khách và 58% về doanh thu so với kế hoạch năm 2024; tăng 15% về lượng khách và tăng 16,5% về doanh thu so với cùng kỳ năm 2023). Chỉ đạo tiếp tục phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh tổ chức triển khai dự án “Bảo tồn làng văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch của dân tộc Cơ Ho” tại thôn Đưng K’Si, xã Đa Chais, huyện Lạc Dương; Dự án xây dựng làng văn hóa du lịch cộng đồng xã Đưng K’Nó.

1.2.2. Dân số - lao động, việc làm và mức sống dân cư

- *Dân số*: Tổng dân số trên địa bàn huyện năm 2024 là 32.997 nhân khẩu/7.908 hộ, chiếm 2,16% dân số toàn Tỉnh. Trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 21.960 nhân khẩu/5.123 hộ. Toàn huyện có 20 dân tộc khác nhau, trong đó: người K'ho chiếm 77,2% dân số, Kinh chiếm khoảng 22%, các dân tộc còn lại chiếm 0,8%. Mật độ dân số rất thấp khoảng 22 người/km², so với toàn tỉnh là 134 người/km². Dân số phân bố không đều, tập trung đông nhất ở TT. Lạc Dương là 12.674 nhân khẩu/3.192 hộ; kế tiếp là Đạ Sar là 6.528 nhân khẩu/1.553 hộ, xã Đạ Nhim là 5.748 nhân khẩu/1.280 hộ, xã Lát là 3.182 nhân khẩu/688 hộ, xã Đưng K'nơ là 2.668 nhân khẩu/625 hộ, thấp nhất là xã Đạ Chais là 2.197 nhân khẩu/570 hộ. Tổng số lao động là 20.359 nhân khẩu chiếm 61,7% dân số huyện. Giá trị sản xuất bình quân đầu người năm 2023 đạt 47,6 triệu đồng/người/năm.

- *Về lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm*: Ban hành Quyết định giao chỉ tiêu giải quyết việc làm cho các xã, thị trấn; Kế hoạch giải quyết việc làm cho người lao động năm 2024 trên địa bàn huyện; Kế hoạch tổ chức triển khai Tháng an toàn vệ sinh lao động, Tháng công nhân năm 2024 trên địa bàn huyện Lạc Dương; Kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em năm 2024. Nắm bắt nhu cầu tuyển dụng và kết quả tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất cũng như người lao động đã có việc làm thông qua các hoạt động sản xuất tại hộ gia đình. 06 tháng trên địa bàn huyện đã giải quyết việc làm mới cho 465 lao động đạt 54,7% kế hoạch giao; trong đó giới thiệu vào làm việc tại các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh 214 lao động, tự giải quyết việc làm là 251 lao động. Ban hành Phương án thành lập “Điểm giới thiệu việc làm Lạc Dương”, phục vụ nhu cầu tìm việc làm của người lao động góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

- *Chính sách - an sinh xã hội*: Thực hiện chi trả trợ cấp cho 81 đối tượng người có công với số tiền 1.244.949.000 đồng (chi qua tài khoản cho 33 đối tượng). Giải quyết các chế độ trợ cấp hàng tháng, một lần, trợ cấp tết, quà chủ tịch nước đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định. Tổ chức thăm hỏi cho 15 gia đình chính sách tiêu biểu với số tiền 21.600.000 đồng, 89 đối tượng người có công nhận quà Chủ tịch nước với số tiền 27.900.000 đồng, trợ cấp tết, quà rộng rãi cho 92 đối tượng người có công với số tiền 123.580.000 đồng. Tổ chức điều dưỡng cho 21 người có công tại Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổ chức viếng Đài tưởng niệm liệt sỹ nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024. Chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách hỗ trợ cho người có công với cách mạng, bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo theo quy định.

- Ban hành Kế hoạch Phát động phong trào các cơ quan, đơn vị hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện năm 2024; giao chỉ tiêu giảm nghèo cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn năm 2024. Chỉ đạo hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổng hợp nhu cầu, xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024.

- *Chương trình xây dựng nông thôn mới*: Nguồn vốn trực tiếp cho Chương trình: 12.353 triệu đồng (*Nguồn vốn đầu tư: 5.657 triệu đồng, nguồn vốn sự nghiệp: 6.496 triệu đồng; ngân sách huyện: 200 triệu đồng*). Đến nay đã giải ngân được 6.325 triệu đồng, đạt 50.5% (*trong đó: Vốn đầu tư công giải ngân được 5.389 triệu đồng, đạt 95.3%; vốn sự nghiệp giải ngân được 935 triệu đồng, đạt 13.61%*). Ủy ban nhân dân xã Đa Sar đến nay cơ bản đạt 16/19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao theo quy định tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng chính phủ. Huyện Lạc Dương đạt 29/36 tiêu chí thành phần của 9 tiêu chí huyện nông thôn mới (Theo quy định tại Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ), tỷ lệ đạt khoảng 80% khối lượng công việc.

1.2.3. Những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong phát triển KT-XH

a). Những kết quả đạt được

- Nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong 6 tháng đầu năm 2024 vẫn duy trì ổn định, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Kinh tế nông nghiệp tăng trưởng khá và đã hình thành được các vùng chuyên canh rau, hoa, công nghệ cao. Đã kêu gọi được một số các nhà đầu tư từ bên ngoài vào phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện, tạo cơ hội cho nhân dân học hỏi để chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật được đầu tư tương đối tốt, đặc biệt là mạng lưới giao thông, điện, y tế, văn hóa – thông tin – thể thao...

- Chương trình xây dựng nông thôn mới đã và đang được đầu tư, đã phát huy được tác dụng to lớn trong xây dựng nông thôn mới; đến nay đã có 5/5 xã hoàn thành đề án nông thôn mới và đang trong quá trình hoàn thiện bộ tiêu chí nông thôn mới trong bộ tiêu chí quốc gia.

- Đối với lĩnh vực du lịch – dịch vụ đã thành lập Đoàn kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, cơ sở lưu trú trên địa bàn huyện và ban hành các văn bản chỉ đạo tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch. Tình hình an ninh trật tự, vệ

sinh môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm tại các khu, điểm du lịch cơ bản đáp ứng tốt quy định của pháp luật.

b). Những tồn tại, hạn chế

- Kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp, công nghiệp – dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu. Sản xuất nông nghiệp còn mang tính tự phát, còn lệ thuộc và bị tác động nhiều từ thiên nhiên. Thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa không ổn định, đời sống của phần lớn nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

- Trình độ dân trí, thu nhập trong các cộng đồng dân tộc thiểu số còn thấp, chênh lệch giàu nghèo trong xã hội tương đối cao, nhất là trong cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật một số lĩnh vực còn thiếu và yếu, đặc biệt là giao thông nông thôn và thủy lợi, chợ. Diện tích được tưới chủ động còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về danh mục các dự án đầu tư và điều chỉnh danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án và điều chỉnh danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng hủy bỏ danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác, UBND huyện Lạc Dương đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023.

Trong năm 2024, UBND huyện Lạc Dương đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích và thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện danh mục công trình cũng như các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện danh mục các công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tổng số công trình, dự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 81 công trình (với tổng diện tích tăng thêm là 599,43ha) . Trong đó:

- Công trình, dự án thu hồi đất là 45 công trình với diện tích 157,97ha. Trong đó, có 15 công trình chuyển tiếp từ năm 2022, 09 công trình chuyển tiếp từ năm 2023 và 21 công trình đăng ký năm 2024.

- Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất là 16 công trình (với tổng diện tích tăng thêm 50,67ha). Trong đó, có 02 công trình chuyển tiếp từ năm 2022, 07 công trình chuyển tiếp từ năm 2023 và 07 công trình đăng ký năm 2024.

- Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất là 14 công trình (với tổng diện tích tăng thêm 335,16ha). Trong đó, có 08 công trình chuyển tiếp từ năm 2023 và 06 công trình đăng ký năm 2024.

- Công trình, dự án đấu giá đất là 06 công trình (với tổng diện tích tăng thêm 3,63ha). Trong đó, 03 công trình chuyển tiếp từ năm 2022, 02 công trình chuyển tiếp từ năm 2023 và 01 công trình đăng ký năm 2024.

Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án (không bao gồm diện tích chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân, công trình dự án giao đất, cho thuê đất và đấu giá) trong năm 2024 như sau:

Bảng 2 : Đánh giá kết quả thực hiện các dự án công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lạc Dương
(Chỉ tính dự án, công trình thu hồi đất và chuyển mục đích)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024		Kết quả thực hiện					
					Đã thực hiện		Chưa hoặc đang thực hiện		Điều chỉnh khỏi KHSDĐ 2024	
			Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
	Tổng		61	208,64	4	1,30	26	109,59	31	97,74
1	Đất an ninh	CAN	5	0,95			3	0,60	2	0,35
2	Đất quốc phòng	CQP	1	1,21					1	1,21
3	Đất cụm công nghiệp	SKN								
4	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	10	15,02			4	8,78	6	6,24
6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3	10,66			2	10,38	1	0,28
7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	34	57,84	4	1,30	12	30,80	18	25,73
-	Đất giao thông	DGT	29	51,74	4	1,30	10	28,81	15	21,62
-	Đất thủy lợi	DTL								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024		Kết quả thực hiện					
					Đã thực hiện		Chưa hoặc đang thực hiện		Điều chỉnh khối KHSDD 2024	
			Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2	0,58			1	0,22	1	0,36
-	Đất chợ	DCH								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1	0,77					1	0,77
-	Đất cơ sở y tế	DYT								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	1	2,98					1	2,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1	1,77			1	1,77		
7	Đất ở		5	97,97			4	34,69	1	63
-	Đất ở nông thôn	ONT	2	13,72			2	13,72		
-	Đất ở đô thị	ODT	3	84,25			2	20,97	1	63,28
8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
11	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
12	Đất nông nghiệp khác	NKH	1	24,34			1	24,34		
13	Đất rừng phòng hộ	RPH								
14	Đất rừng sản xuất	RSX								
15	Đất vật liệu xây dựng	SKX	2	0,65					2	0,65

Nguồn: - Kế hoạch năm 2024 trích theo QĐ số 2606/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

*** Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024 như sau:**

(1). Công trình, dự án đã thực hiện: 07 công trình, dự án với tổng diện tích là 17,91ha chiếm 1,60% so với tổng công trình, dự án trong kế hoạch năm 2024, trong đó:

- 04 công trình thu hồi đất với tổng diện tích thu hồi với tổng diện tích là 17,59ha gồm:

+ 03 công trình, dự án đăng ký năm 2023: Đường PCCC bảo vệ rừng ở xã Đa Nhim; Nâng cấp, xây dựng đường vào thủy điện Đa Khai xã Đa Nhim và Nâng cấp mở rộng Đường 19/5, thị trấn Lạc Dương.

+ 01 công trình, dự án đăng ký năm 2024: Kè chống sạt lở suối Phước Thành khu vực Lạc Dương (giai đoạn 1) ở thị trấn Lạc Dương.

- 02 công trình giao đất với tổng diện tích 0,3ha:

+ 01 công trình, dự án đăng ký năm 2023: Hội thánh tin lành Việt Nam - Chi hội B'Nơ C ở thị trấn Lạc Dương.

+ 01 công trình, dự án đăng ký năm 2024: Chi hội K'Long K'Lanh ở xã Đạ Chais.

- 01 công trình đấu giá đất với diện tích là 0,02ha (Công trình đăng ký năm 2022): Đấu giá lô số F4 và F5 tại TT. Lạc Dương. Ngoài ra, công trình đấu giá tại lô 06 và 08 đã đấu giá xong lô 08 và đấu giá khu dân cư mới thị trấn Lạc Dương (Vạn Xuân) đã đấu giá xong 7/10 lô. Cả hai công trình tiếp tục đăng ký đấu giá những lô còn lại trong năm 2025.

Bảng 3: Danh mục các công trình đã thực hiện trong KHSDD năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã/thị trấn	Năm kế hoạch
I	Công trình, dự án thu hồi đất					
1	Đường PCCC bảo vệ rừng	1,74	1,67	0,07	Xã Đạ Nhim	2023
2	Nâng cấp, xây dựng đường vào thủy điện Đạ Khai	3,90	3,74	0,16	Xã Đạ Nhim	2023
3	Nâng cấp mở rộng Đường 19/5, thị trấn Lạc Dương	5,95	5,77	0,18	TT Lạc Dương	2023
4	Kè chống sạt lở suối Phước Thành khu vực Lạc Dương (giai đoạn 1)	6,00	5,10	0,90	TT Lạc Dương	2024
II	Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất					
1	Hội thánh tin lành Việt Nam - Chi hội B'Nơ C	0,03		0,03	TT Lạc Dương	2023
2	Chi hội K'Long K'Lanh	0,27		0,27	Xã Đạ Chais	2024
III	Công trình, dự án đấu giá đất					
1	Lô F4, F5	0,02		0,02	TT Lạc Dương	2022

(2). Công trình, dự án đang triển khai thực hiện, đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2025:

Tổng công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2025 có 60 dự án, công trình với tổng diện tăng thêm tích 539,27ha, chiếm 89,96% so với tổng diện tích tăng thêm công trình, dự án trong kế hoạch năm 2024. Cụ thể, các công trình, dự án năm 2024 là 31 công trình với diện tích tăng thêm là 117,33ha; Các công trình, dự án năm 2023 là 18 công trình với diện tích tăng thêm là 335,26ha; Các công trình, dự án năm 2022 là 11 công trình với diện tích tăng thêm là 86,68ha. Đối với các công trình đăng ký năm kế hoạch 2022 và năm 2023 mặc dù là công trình quá 2 năm nhưng hiện đang triển khai thực hiện, chưa hoàn tất các thủ tục về đất đai nên điều chỉnh sang

năm 2025 để tiếp tục thực hiện. Ngoài ra, trong năm kế hoạch 2024 có đăng ký bổ sung dự án, công trình thu hồi đất theo Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung danh mục các dự án đầu tư cần thu hồi đất năm 2024 và điều chỉnh diện tích các dự án cần thu hồi đất. Trong đó, huyện Lạc Dương có 02 công trình gồm:

+ Quản lý hành lang an toàn giao thông qua 04 trung tâm xã Đạ Sar, Đạ Nhim, Đạ Chais trên quốc lộ 27C và xã Lát ĐT.726 với diện tích là 5,47ha tại các xã Đạ Sar, Đạ Nhim, Đạ Chais và Lát.

+ Khu dân cư Lang Biang với diện tích 21,14ha tại thị trấn Lạc Dương.

(3). Công trình, dự án đăng ký quá 02 năm chưa triển khai thực hiện, đề xuất không chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 14 công trình với diện tích tăng thêm là 6,53ha, chiếm 1,10% so với tổng diện tích tăng thêm. Cụ thể, các công trình, dự án năm 2024 là 02 công trình với diện tích tăng thêm là 3,20ha; Các công trình, dự án năm 2023 là 04 công trình với diện tích tăng thêm là 0,54ha; Các công trình, dự án năm 2022 là 08 công trình với diện tích tăng thêm là 2,79ha.

Bảng 4: Danh mục công trình, dự án đề xuất loại bỏ khỏi KHSDD 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã/thị trấn	Năm kế hoạch
I	Công trình, dự án thu hồi đất					
1	Mở rộng trụ sở công an xã	0,20		0,20	Xã Đạ Chais	2024
2	Xây dựng đường thị trấn Lạc Dương đi khu sản xuất ấp Lát, xã Đạ Sar	10,50	10,29	0,21	TT Lạc Dương; Đạ Sar	2022
3	Nâng cấp, mở rộng đường 14/3, thị trấn Lạc Dương (đoạn đường cạnh tranh nông nghiệp)	1,00	0,85	0,15	TT Lạc Dương	2022
4	Đường từ Phạm Hùng đi trường lái Thiên Phúc Đức	2,55	2,42	0,13	TT Lạc Dương	2022
5	Xây dựng mương thoát nước, vỉa hè đường ĐT 726 đoạn thôn Đạ Nghit thành đường thị tứ xã	1,32	1,12	0,20	Xã Lát	2022
6	Đường và cầu vào khu sản xuất tập trung xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	0,99	0,84	0,15	Xã Đạ Nhim	2022
7	Đường nối từ Quốc lộ 27C đi đường 79	3,20	2,72	0,48	TT Lạc Dương; Đạ Sar	2022
8	Đường Bi doup (thu hồi bổ sung)	0,05	0,05	0,00	TT Lạc Dương	2022
9	Xây dựng mới các tuyến đường nội thị, huyện Lạc Dương	1,62	1,56	0,06	TT Lạc Dương	2023
II	Công trình, dự án chuyển mục đích đất					
1	Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam	31,02	29,55	1,47	Xã Đạ Nhim	2022
2	Dự án nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái Bạch Cúc (công ty TNHH Rừng Hoa Bạch Cúc)	0,15		0,15	Xã Lát	2023
3	Hộ gia đình Phạm Thị Nhài (làm văn phòng, nhà kho, nhà giới thiệu sản phẩm,...)	0,30		0,30	Xã Lát	2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xã/thị trấn	Năm kế hoạch
III	Công trình, dự án giao đất					
1	Bưu điện xã Dạ Chais	0,03		0,03	Xã Dạ Chais	2023
IV	Công trình, dự án đấu giá đất					
1	Đấu giá đất khu dân cư số 10 (giai đoạn 1); diện tích 3ha nằm trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đa Nhim	3,00		3,00	Xã Đa Nhim	2024

*** Kết quả thực hiện danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chia theo từng năm kế hoạch cụ thể như sau:**

- **Công trình đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024:** 35 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm là 121,70ha, chiếm 43,21% số công trình và chiếm 20,30% diện tích tăng thêm trong tổng diện tích tăng thêm của công trình trong năm kế hoạch. Trong đó:

+ Công trình đã thực hiện xong trong năm kế hoạch 2024: 02 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm 1,17ha, chiếm 2,47% số công trình và 0,19% diện tích tăng thêm trong tổng số công trình trong năm kế hoạch.

+ Công trình chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp năm 2025: 31 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm là 117,33ha, chiếm 38,27% số công trình và 19,57% diện tích tăng thêm trong tổng số công trình trong năm kế hoạch.

+ Công trình chưa thực hiện, đề xuất loại bỏ không chuyển tiếp năm 2025: 02 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm là 3,20ha, chiếm 2,67% số công trình và 0,53% diện tích tăng thêm trong tổng số công trình trong năm kế hoạch.

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023:** 26 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm là 336,24ha, chiếm 32,10% số công trình và chiếm 56,10% diện tích tăng thêm trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Trong đó:

+ Công trình đã thực hiện xong trong năm kế hoạch 2024: 04 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm 0,43ha, chiếm 4,94% số công trình và 0,10% diện tích tăng thêm trong tổng số công trình trong năm kế hoạch.

+ Công trình chưa thực hiện, đề xuất chuyển tiếp năm 2025: 18 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm là 335,26ha, chiếm 22,22% số công trình và 55,93% diện tích tăng thêm trong tổng số công trình trong năm kế hoạch.

+ Công trình chưa thực hiện, đề xuất loại bỏ không chuyển tiếp năm 2025: 04 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm là 0,54ha, chiếm 4,94% số công trình và 0,1% diện tích tăng thêm trong tổng số công trình trong năm kế hoạch.

- **Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022:** 20 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm là 89,49ha, chiếm 24,69% số công trình và chiếm 14,93% diện tích tăng thêm trong tổng số công trình trong năm kế hoạch. Trong đó:

+ Công trình đã thực hiện xong trong năm kế hoạch 2024: 01 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm 0,02ha, chiếm 1,23% số công trình và 0,03% diện tích tăng thêm trong tổng số công trình trong năm kế hoạch.

+ Công trình đang thực hiện, đề xuất điều chỉnh sang năm 2025 để hoàn tất các thủ tục về đất đai: 11 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm là 86,68ha, chiếm 8,91% số công trình và chiếm 14,46% diện tích tăng thêm trong tổng số công trình trong năm kế hoạch.

+ Công trình chưa thực hiện, đề xuất loại bỏ không chuyển tiếp năm 2025: 08 dự án, công trình với tổng diện tích tăng thêm là 2,79ha, chiếm 9,88% số công trình và 0,47% diện tích tăng thêm trong tổng số công trình trong năm kế hoạch.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

2.1.2.1 Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, đất nông nghiệp có diện tích là 126.785,91ha, kết quả thực hiện là 126.794,04ha, cao hơn 8,13ha và đạt 100,01% so với kế hoạch được duyệt nguyên nhân chủ yếu là do chưa triển khai thực hiện đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp trong năm 2024. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

- Đất trồng lúa: Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 đất trồng lúa có diện tích là 79,38ha (100% diện tích là đất chuyên trồng lúa nước), ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện năm 2024, đất trồng lúa có diện tích là 79,38ha đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 3.310,25ha, kết quả thực hiện là 3.338,52ha, cao hơn 28,27ha và đạt 100,85% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa chu chuyển quỹ đất trồng cây hàng năm sang thực hiện một số công trình phi nông nghiệp như trong kế hoạch được duyệt và chưa điều chỉnh bổ sung thống kê diện tích nông nghiệp khác như hiện trạng sử dụng (hiện đang được thống kê là đất trồng cây hàng năm khác).

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 9.290,71ha, kết quả thực hiện là 9.367,30ha, cao hơn 76,58ha và đạt 100,82% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa chu chuyển quỹ đất trồng cây lâu năm sang thực hiện một số công trình phi nông nghiệp như trong kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 36.878,53ha, kết quả thực hiện là 36.749,76ha, thấp hơn 128,77ha và đạt 99,65% so

với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm kế hoạch, chưa chuyển quỹ đất chưa sử dụng sang đất rừng phòng hộ như kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 55.685,35 ha, kết quả thực hiện là 55.688,32 ha, đạt 100,01% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do công trình đường Trường Sơn Đông (bổ sung diện tích 2,97ha) chưa được triển khai thực hiện.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 21.444,17ha, kết quả thực hiện là 21.497,61ha, cao hơn 53,45ha và đạt 100,25% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch, một số công trình phi nông nghiệp chuyển từ quỹ đất rừng sản xuất chưa được triển khai thực hiện như Lò đất rác thải sinh hoạt nông thôn ở Dạ Sar, Trụ sở công an xã Đưng K'Nớ, Ban chỉ huy quân sự huyện, xây dựng các tuyến trên huyện như đường Cam Ly-Phước Thành, đường Đan Kia... đồng thời, chưa đưa quỹ đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất như kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 67,94ha, kết quả thực hiện là 67,53ha, thấp hơn 0,41ha và đạt 99,40% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch chưa chuyển từ quỹ đất rừng sản xuất chưa được triển khai thực hiện cho thuê đất đối với công ty TNHH Đa Phú.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 29,58ha, kết quả thực hiện là 5,63ha, thấp hơn 23,95ha và đạt 19,03% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa điều chỉnh bổ sung thống kê quỹ đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác như trong kế hoạch được duyệt.

**Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		131.393,80	131.393,80		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.785,91	126.794,04	8,13	100,01
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,38	79,38	0,00	100,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	79,38	79,38	0,00	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.310,25	3.338,52	28,27	100,85

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.290,71	9.367,30	76,58	100,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.878,53	36.749,76	-128,77	99,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.685,35	55.688,32	2,97	100,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.444,17	21.497,61	53,45	100,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,94	67,53	-0,41	99,40
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,58	5,63	-23,95	19,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.273,90	2.121,29	-152,61	93,29
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,25	19,04	-1,21	94,02
2.2	Đất an ninh	CAN	9,34	8,39	-0,95	89,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,62	17,97	-34,65	34,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,82	46,45	-10,36	81,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,65		-0,65	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã	DHT	720,70	654,17	-66,53	90,77
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	318,40	269,99	-48,42	84,80
-	Đất thủy lợi	DTL	233,38	227,38	-6,00	97,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,17	0,40	-0,77	34,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,76	4,92	0,16	103,36
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,90	21,26	-0,64	97,08
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,18	6,19	0,01	100,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	109,48	103,37	-6,11	94,42
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,73	0,73	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27	0,27	0,00	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,77			0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,12	5,12	0,00	100,00
-	Đất làm NTND, nhà tang lễ	NTD	16,81	13,84	-2,97	82,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	0,73	0,73	0,00	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33	3,33	0,00	100,00

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,21	2,21	-0,01	99,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	376,80	359,77	-17,03	95,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,88	141,17	-25,71	84,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82	10,82	0,00	100,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,76	3,76	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,46	476,97	4,50	100,95
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	377,27	377,27	0,00	100,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.333,99	2.478,47	144,48	106,19

Nguồn: - Kế hoạch năm 2024 trích theo QĐ số 2606/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng.
- Kết quả thực hiện dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2023 và kết quả thực hiện các công trình cùng với diện tích chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân trong năm kế hoạch 2024.

2.1.2.2 Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024, đất phi nông nghiệp có diện tích là 2.273,90ha, kết quả thực hiện là 2.121,29ha, thấp hơn 152,61ha và đạt 93,29% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 20,25ha, kết quả thực hiện là 19,04ha, thấp hơn 1,21ha và đạt 94,02% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa đưa vào thực hiện Khu căn cứ hậu cần kỹ thuật (Ban chỉ huy quân sự huyện Lạc Dương) ở xã Đa Nhim.

- **Đất an ninh:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 9,34ha, kết quả thực hiện là 8,39 ha, thấp hơn 0,95 ha và đạt 89,83% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện các thủ tục giao đất cho 2 công trình trụ sở công an xã Đưng K'nór, xã Lát, xã Đa Sar và Đa Nhim.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 52,62ha, kết quả thực hiện là 17,97 ha, thấp hơn 34,65ha và đạt 34,15% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa triển khai thực hiện các dự án thương mại dịch vụ như dự án sản xuất nông nghiệp cao kết hợp với du lịch của công ty TNHH Du lịch canh nông Đà Lạt Ong Vàng, công ty CP địa ốc Thảo Điền, công ty TNHH

Thủy điện và Du lịch sinh thái Thác Ròng và các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã thị trấn chưa chuyển mục đích như diện tích đăng ký trong năm kế hoạch.

- **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 56,82ha, kết quả thực hiện là 46,45ha, thấp hơn 10,36ha và đạt 81,75% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các chủ đầu tư chưa hoặc mới đang triển khai thực hiện các dự án chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như: Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam, Dự án đầu tư Trang trại trồng Wasabi của Công ty cổ phần Nông thực phẩm Lâm Đồng, Công ty TNHH SX TM DV Phương Thành, Công ty TNHH Vân Nhi, Dự án nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái Bạch Cúc,...

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 có diện tích là 0,65ha để xây dựng bãi tập kết cát (vật liệu xây dựng) của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Dung tại xã Lát và bãi tập kết cát ông Phan Văn Phong ở xã Đa Nhim. Tuy nhiên đến nay, vẫn chưa được chủ đầu tư triển khai thực hiện.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 720,70ha, kết quả thực hiện là 654,17ha, thấp hơn 66,53ha và đạt 90,77% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu là do còn nhiều công trình đất phát triển hạ tầng có diện tích chiếm đất lớn chưa được đưa vào triển khai thực hiện nên kết quả thực hiện chỉ tiêu đất hạ tầng trong năm kế hoạch 2024 đạt thấp, đặc biệt là các công trình thuộc chỉ tiêu sử dụng đất giao thông. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng như sau:

+ **Đất giao thông:** Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 là 318,4ha, kết quả thực hiện đạt 269,99ha, thấp hơn 48,42ha và đạt 84,80% so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, đã thực hiện xong 04 công trình, dự án giao thông gồm: Đường PCCC bảo vệ rừng, Nâng cấp, xây dựng đường vào thủy điện Đa Khai ở xã Đa Nhim, Nâng cấp mở rộng Đường 19/5, thị trấn Lạc Dương, Kè chống sạt lở suối Phước Thành khu vực Lạc Dương (giai đoạn 1) ở thị trấn Lạc Dương; Chưa thực hiện và tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 là 17 công trình, dự án giao thông.

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 233,38ha, kết quả thực hiện đạt 227,38ha, thấp hơn 6,01ha so với kế hoạch được duyệt. Qua rà soát, điều chỉnh công trình xây dựng hồ thủy lợi Rơ Hoa, xã Đa Nhim sang tiếp tục thực hiện trong kế hoạch năm 2025 để hoàn tất các thủ tục đất đai theo quy định.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 1,17ha, kết quả thực hiện đạt 0,4ha, thấp hơn 0,77ha so với kế hoạch được duyệt do chưa triển khai thực hiện dự án nhà thiếu nhi huyện Lạc Dương.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 4,76ha, kết quả thực hiện đạt 4,92ha, cao hơn hơn 0,16ha và đạt 103,36% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là chưa chu chuyển quỹ đất y tế tại xã Đa Nhím sang đất trụ sở công an xã Đa Nhím.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 21,90ha, kết quả thực hiện đạt 21,26ha, thấp hơn 0,64ha và đạt 97,08% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch chưa thực hiện thu hồi đất đối với 2 công trình đó là mở rộng trường Tiểu học Đưng K'Nớ và Trường mầm non Đưng K'Nớ tại xã Đưng K'Nớ.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 6,18ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2023 do trong năm kế hoạch 2024.

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 109,48ha, kết quả thực hiện đạt 103,37ha, thấp hơn 6,11ha đạt 94,42% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thống kê đối với công trình thủy điện Đa Sar diện tích 6,10ha đã hoàn thành.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 0,73ha, kết quả thực hiện đạt 0,73ha, cơ bản như kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, không có kế hoạch đưa vào triển khai thực hiện các công trình dự án thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 0,27ha, kết quả thực hiện đạt 0,27ha, cơ bản như kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, không có kế hoạch đưa vào triển khai thực hiện các công trình dự án thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 1,77ha, kết quả thực hiện thấp hơn 1,77ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, chưa đưa vào triển khai thực hiện Công trình Lò đốt rác thải sinh hoạt nông thôn tại xã Đa Sar. Qua rà soát, điều chỉnh sang năm KHSDĐ 2025 với diện tích cân đối là 1,77ha.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 5,12ha, kết quả thực hiện đạt 5,12ha, cơ bản như kế hoạch được duyệt.

+ **Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 16,81ha, kết quả thực hiện đạt 13,84ha, thấp hơn 2,97ha so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, chưa đưa vào triển khai thực hiện công trình Xây dựng nghĩa trang huyện Lạc Dương ở thị trấn Lạc Dương. Qua rà soát, đề xuất tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

+ **Đất chợ:** Diện tích được duyệt theo kế hoạch năm 2024 là 0,73ha, kết quả thực hiện đạt 0,73ha, cơ bản như kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch 2024, không có kế hoạch đưa vào triển khai thực hiện các công trình dự án thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này.

- **Đất danh lam thắng cảnh:** Trong năm kế hoạch 2024, không có kế hoạch thực hiện công trình thuộc chỉ tiêu đất danh lam thắng cảnh. Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,33ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,21ha, ổn định so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại nông thôn:** Kế hoạch được duyệt năm 2024 có diện tích là 376,8ha, kết quả thực hiện là 359,77ha, thấp hơn 17,03ha và đạt 95,48% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do các công trình dự án chưa được triển khai như Bố trí, ổn định dân cư còn nhiều khó khăn điểm dân cư K'nó 5 tại xã Đưng K'Nó, Trung tâm cụm xã Đa Nhim tại xã Đa Nhim và các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã chưa chuyển mục đích sang đất ở theo diện tích đã đăng ký.

- **Đất ở tại đô thị:** Kế hoạch được duyệt năm 2024 có diện tích là 166,88ha, kết quả thực hiện là 141,17ha, thấp hơn 25,71ha và đạt 84,59% so với kế hoạch được duyệt. Trong năm kế hoạch, chủ đầu tư đang triển khai thực hiện 03 dự án trên địa thị trấn Lạc Dương (Khu công viên cây xanh kết hợp khu dân cư tại thị trấn Lạc Dương, Khu dân cư Bidoup và Khu đô thị và dịch vụ du lịch hồ số 7 thị trấn Lạc Dương (đầu thầu dự án)).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Kế hoạch được duyệt là 10,82ha cơ bản ổn định so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Kế hoạch được duyệt là 3,76ha, thực hiện 3,76ha, đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

- **Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối:** Kế hoạch được duyệt là 472,46ha, thực hiện 476,96ha, cao hơn 4,5ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa triển khai thực hiện tiểu dự án xây dựng hồ thủy lợi Rơ Hoa ở xã Đa Nhim

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Kế hoạch được duyệt là 377,27ha, thực hiện 377,27ha cơ bản ổn định so với kế hoạch được duyệt.

2.1.2.3. Kết quả thực hiện kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024, đất chưa sử dụng còn 2.333,99ha, thực hiện là 2.478,47ha, cao hơn 144,48ha và đạt 106,19% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa chuyển quỹ đất chưa sử dụng sang đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất như kế hoạch được duyệt.

2.1.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Lạc Dương là 160,75ha, kết quả thực hiện là 11,70ha, đạt 14,17% kế hoạch được duyệt.

**Bảng 6: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024
huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		160,75	11,70	-149,05	7,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,49	1,08	-36,41	2,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	74,97	10,62	-64,35	14,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,21		-12,21	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,97		-2,97	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,12		-33,12	0,00

2.1.2.5. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, diện tích cần thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện Lạc Dương là 150,12ha, kết quả chỉ mới hoàn tất thủ tục thu hồi đất của 4 công trình (Đường PCCC bảo vệ rừng, Nâng cấp, xây dựng đường vào thủy điện Đa Khai, Nâng cấp mở rộng Đường 19/5, thị trấn Lạc Dương, Kè chống sạt lở suối Phước Thành khu vực Lạc Dương (giai đoạn 1)) .

**Bảng 7: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024
huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7) = (5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	150,12	17,59	-132,53	11,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,01	6	-1,01	85,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,93	11,59	-98,34	10,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,21		-12,21	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,41		-2,41	0,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,3		-1,30	0,00

2.1.3. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Nhìn chung, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất... Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở đăng ký thực hiện sử dụng đất của các đối tượng sử dụng đất nhưng thiếu các chế tài xử lý việc không tổ chức thực hiện công trình, dự án sau khi đã được xét duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

2.1.4. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Nhiều chủ sử dụng đất đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch nhưng không cân nhắc khả năng triển khai thực hiện dự án, trong khi thiếu các chế tài xử lý các trường hợp này. Dẫn tới, rất nhiều công trình, dự án phải chuyển tiếp sang năm sau.

- Các văn bản pháp lý liên quan đến đất đai thay đổi nên cũng gây rất nhiều lúng túng trong triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Các công trình, dự án triển khai thực hiện phải mất nhiều thời gian, thường có độ trễ nhất định so với kế hoạch hàng năm nên kế hoạch sử dụng đất phải chuyển tiếp sang năm sau (trong đó có các công trình đất phát triển hạ tầng chiếm tỷ lệ cao trong tổng số lượng công trình dự án).

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2025 trên địa bàn huyện Lạc Dương như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 126.751,22ha, chiếm 96,47% tổng diện tích tự nhiên, giảm 42,82ha so với năm 2024. Trong đó: Chu chuyển tăng là 144,60ha do chuyển từ đất chưa sử dụng; Chu chuyển giảm là 187,42ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 2.308,71ha, chiếm 1,76% tổng diện tích tự nhiên, tăng thêm 187,42ha so với năm 2024 do chu chuyển từ đất nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng có diện tích 2.333,87ha, chiếm 1,78% diện tích tự nhiên, giảm 144,60ha so với hiện trạng 2024. Nguyên nhân là do chu chuyển sang đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất.

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Lạc Dương như sau:

Bảng 8: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lạc Dương – tỉnh Lâm Đồng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		So sánh: tăng, giảm	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		131.393,80	100,00	131.393,80	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.794,04	96,50	126.751,22	96,47	-42,82	-0,03
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,38	0,06	79,38	0,06		0,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	79,38	0,06	79,38	0,06		0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.338,52	2,54	3.345,36	2,55	6,84	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.367,30	7,13	9.265,04	7,05	-102,26	-0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.749,76	27,97	36.872,53	28,06	122,77	0,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.688,32	42,38	55.685,35	42,38	-2,97	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.497,61	16,36	21.401,76	16,29	-95,86	-0,07
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,53	0,05	73,53	0,06	6,00	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,63	0,00	28,28	0,02	22,65	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.121,29	1,61	2.308,71	1,76	187,42	0,14
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,04	0,01	20,38	0,02	1,34	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	8,39	0,01	8,99	0,01	0,60	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,97	0,01	52,89	0,04	34,93	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,45	0,04	62,64	0,05	16,18	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			0,65	0,00	0,65	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	654,17	0,50	724,37	0,55	70,21	0,05
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	269,99	0,21	333,77	0,25	63,79	0,05
-	Đất thủy lợi	DTL	227,38	0,17	227,58	0,17	0,20	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,40	0,00	1,65	0,00	1,26	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,92	0,00	4,77	0,00	-0,15	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,26	0,02	21,62	0,02	0,36	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,19	0,00	6,19	0,00		0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		So sánh: tăng, giảm	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	103,37	0,08	103,37	0,08		0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,73	0,00	0,73	0,00		0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27	0,00	0,27	0,00		0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			1,77	0,00	1,77	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,12	0,00	5,12	0,00		0,00
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	13,84	0,01	16,82	0,01	2,98	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	0,73	0,00	0,73	0,00		0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33	0,00	3,33	0,00		0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,20	0,00	2,20	0,00		0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	359,77	0,27	393,29	0,30	33,52	0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141,17	0,11	175,79	0,13	34,62	0,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82	0,01	10,82	0,01		0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,76	0,00	3,63	0,00	-0,13	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	476,97	0,36	472,47	0,36	-4,50	0,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	377,27	0,29	377,27	0,29		0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.478,47	1,89	2.333,87	1,78	-144,60	-0,11

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2025 có diện tích 126.751,22ha, chiếm 96,47% tổng diện tích tự nhiên, giảm 42,82ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 144,60ha từ quỹ đất chưa sử dụng.
- Chu chuyển giảm: 187,42ha do chu chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Cân đối tăng, giảm: giảm 42,82ha.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

**Bảng 9: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025
huyện Lạc Dương – tỉnh Lâm Đồng**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			TT Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhim	Xã Đạ Chais	Xã Đưng K'nơ
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	126.751,22	6.223,95	21.059,35	24.266,33	23.224,39	33.149,11	18.828,09
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	79,38		45,29		8,14		25,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	79,38		45,29		8,14		25,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.345,36	1.257,15	545,20	844,65	391,02	214,09	93,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.265,04	1.080,49	1.569,00	3.192,46	1.589,31	955,37	878,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.872,53	3.581,01	11.954,04	9.894,29	514,78	3.278,92	7.649,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	55.685,35		4.230,05	111,51	15.273,05	27.737,90	8.332,85
1.6	Đất rừng sản xuất	21.401,76	303,84	2.700,94	10.181,93	5.413,94	953,84	1.847,27
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	20.287,42	250,96	2.373,30	9.925,64	5.041,22	898,66	1.797,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	73,53	1,46	14,83	37,16	10,21	8,99	0,87
1.8	Đất nông nghiệp khác	28,28			4,33	23,95		

(1). Đất trồng lúa: Năm 2025, đất trồng lúa có diện tích là 79,38ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024. Toàn bộ diện tích đất trồng lúa là đất chuyên trồng lúa nước.

(2). Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 3.345,36ha, tăng 6,84ha so với hiện trạng năm 2024 là do chuyển từ quỹ đất rừng sản xuất là chủ yếu.

(3). Đất trồng cây lâu năm: Năm 2025, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 9.265,04ha, giảm 102,26ha là do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,81ha và phi nông nghiệp 103,05ha; trong đó: chuyển sang đất thương mại dịch vụ 10,28ha, chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 9,26ha, chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,15ha, chuyển sang đất phát triển hạ tầng 29,45ha, chuyển sang đất ở tại nông thôn 22,30ha, chuyển sang đất ở tại đô thị 31,62ha.

(4). Đất rừng phòng hộ: Năm 2025, đất rừng phòng hộ có diện tích là 36.872,53ha, tăng 122,77ha so với hiện tích hiện trạng năm 2024. Cụ thể như sau:

- Chuyển tăng: 140,98ha, chuyển từ quỹ đất chưa sử dụng.

- Chuyển giảm: 6ha chuyển sang đất nuôi thủy sản và 12,21ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (sang đất phát triển hạ tầng 12,21ha).

- Cân đối tăng, giảm: tăng 122,77ha.

(5). Đất rừng đặc dụng: Năm 2025, đất rừng đặc dụng có diện tích là 55.685,35ha, giảm 2,97ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất giao thông 2,97ha để xây dựng công trình đường giao thông Đông Trường Sơn.

(6). Đất rừng sản xuất: Năm 2025, đất rừng sản xuất có diện tích là 21.401,76ha, giảm 95,86ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể như sau:

- Chu chuyển tăng: 3,62ha, chu chuyển từ quỹ đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất.

- Chu chuyển giảm: 99,48ha do chu chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 44,10, nông nghiệp khác là 23,95ha và chu chuyển sang đất phi nông nghiệp 31,43ha (sang đất quốc phòng 1,21ha, đất an ninh 0,45ha, đất thương mại, dịch vụ 10,65ha, đất sản xuất kinh doanh 6,42ha và đất phát triển hạ tầng 11,48ha, đất ở nông thôn 1,22ha do thực hiện công trình Bố trí, ổn định dân cư còn nhiều khó khăn điểm dân cư K'nó 5 tại xã Đưng K'nó (Theo Nghị quyết 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 thông qua phân bổ đất ở vào đất lâm nghiệp)).

- Cân đối tăng, giảm: giảm 95,86ha.

(7). Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch năm 2025 diện tích là 73,53ha, tăng 6ha diện tích so với hiện trạng năm 2024 là do chu chuyển từ đất rừng phòng hộ sang đất nuôi trồng thủy sản, cụ thể là Trang trại nuôi cá "Thung lũng Cầu Vòng" Công ty TNHH Liên doanh Thung Lũng Năng tại xã Dạ Sar và xã Lát.

(8). Đất nông nghiệp khác: Năm 2025, đất nông nghiệp khác có diện tích là 28,28ha, tăng 22,65ha so với hiện trạng năm 2024, chu chuyển từ đất rừng sản xuất để thực hiện dự án của công ty TNHH Vạn Trường Thành tại xã Dạ Nhim và xã Dạ Chais.

3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2025, đất phi nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 2.308,71ha, chiếm tỷ lệ 1,76% tổng diện tích tự nhiên và tăng 187,42ha so với năm 2024. Diện tích tăng thêm được chu chuyển từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

**Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025
huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			TT Lạc Dương	Xã Lát	Xã Dạ Sar	Xã Dạ Nhim	Xã Dạ Chais	Xã Đưng K'nó
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Đất phi nông nghiệp	2.308,71	584,49	272,13	409,21	470,54	261,21	311,13
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	20,38	0,54	0,19		8,63		11,02
2.2	Đất an ninh	8,99	2,22		0,24	4,03	2,29	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất cụm công nghiệp							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	52,89	12,41	23,72	6,72	6,04	2,00	2,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	62,64	8,45	18,65	8,29	11,55	7,34	8,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			TT Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhim	Xã Đạ Chais	Xã Đưng K'Nớ
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,65				0,15		0,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	724,37	300,00	60,54	82,63	106,93	41,14	133,13
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	333,77	48,97	47,97	66,55	52,93	36,22	81,13
-	Đất thủy lợi	227,58	227,38		0,10		0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,65	0,87			0,49		0,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,77	2,25	0,57	0,22	1,18	0,25	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	21,62	3,38	6,97	3,18	2,55	2,77	2,77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	6,19	0,94	0,44	1,14	2,37	1,29	
-	Đất công trình năng lượng	103,37	1,12	3,23	5,71	45,84		47,48
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,73	0,40	0,02	0,14	0,05	0,11	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,27					0,27	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,77			1,77			
-	Đất cơ sở tôn giáo	5,12	1,17	0,78	2,33	0,44	0,13	0,27
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	16,82	12,80	0,57	1,48	1,09		0,87
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
-	Đất chợ	0,73	0,73					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	3,33	3,33					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,20	0,23	0,52	0,11	0,97	0,31	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
2.13	Đất ở tại nông thôn	393,29		72,34	155,01	79,87	50,62	35,45
2.14	Đất ở tại đô thị	175,79	175,79					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,82	1,78	1,60	2,04	1,86	1,86	1,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,63	2,83	0,31		-0,13	0,47	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất tín ngưỡng							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	472,47	30,10	49,11	148,59	61,81	85,04	97,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	377,27	46,81	45,15	5,56	188,84	70,15	20,76

(1). Đất quốc phòng: Năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 20,38ha, tăng 1,34ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, đưa vào giao đất công trình Khu căn cứ hậu cần kỹ thuật (Ban chỉ huy quân sự huyện Lạc Dương) với diện tích 1,21ha và ban Chỉ huy quân sự xã Đạ Nhim với diện tích 0,13ha ở xã Đạ Nhim.

(2). Đất an ninh: Năm 2025, diện tích đất an ninh là 8,99ha, tăng 0,6ha so với năm 2024. Trong năm kế hoạch, đưa vào giao đất trụ sở công an các xã Lát với diện tích 0,15ha, xã Đưng K'Nớ với diện tích 0,21ha, xã Đạ Sar với diện tích 0,24ha, xã Đạ Nhim với diện tích 0,15ha, công an thị trấn Lạc Dương với diện tích 0,04ha và nhà tạm giữ công an huyện với diện tích 3,03ha ở thị trấn Lạc Dương.

(3). Đất thương mại dịch vụ: Diện tích năm 2025 là 52,89ha, tăng 34,93ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể, trong năm kế hoạch, đưa vào thực hiện các công trình dự án sau: Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch canh nông của Công ty TNHH Du lịch canh nông Đà Lạt Ong Vàng ở xã Lát với diện tích 0,28ha; Dự án SXNN CNC kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và bảo vệ rừng Thác Ròng của Công ty TNHH Thủy điện và Du lịch sinh thái Thác Ròng ở xã Đạ Sar với diện tích 1,21ha; Công ty CP địa ốc Thảo Điền ở xã Lát với diện tích 9,17ha; Công ty TNHH TM Thảo Vân với diện tích 0,27ha và đưa vào chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 06 xã, thị trấn với tổng diện tích là 24ha.

(4). Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2025, diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 62,64ha, tăng thêm 16,18ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể, trong năm kế hoạch, đưa vào thực hiện các công trình dự án sau: Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam tại xã Đạ Nhim với diện tích 1,47ha; Dự án đầu tư Trang trại trồng Wasabi của Công ty cổ phần Nông thực phẩm Lâm Đồng tại xã Lát với diện tích 1,24ha; Công ty TNHH SX TM DV Phương Thành tại xã Lát với diện tích 2,16ha; Công ty TNHH Vân Nhi - Đất sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại xã Đạ Nhim với diện tích 0,92ha; Dự án nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái Bạch Cúc (công ty TNHH Rừng Hoa Bạch Cúc) tại xã Lát với diện tích 0,15ha; Hộ gia đình Phạm Thị Nhài (làm văn phòng, nhà kho, nhà giới thiệu sản phẩm,...) tại xã Lát với diện tích 0,3ha; Công ty cổ phần SXHQ Đà Lạt tại xã Đạ Nhim với diện tích 1,88ha; Công ty TNHH sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hoa Đất Việt (Đất xây dựng công trình phục vụ sản xuất; Xây dựng đường giao thông nội bộ, hồ chứa nước, trồng cây tạo bóng, chống xói mòn, hạ tầng kỹ thuật) tại xã Đạ Sar với diện tích 0,5ha; Công ty TNHH Vạn Trường Thành tại xã Đạ Nhim với diện tích 0,39ha; Công ty TNHH Đặng Gia (Xây dựng công trình cơ bản: kho chứa vật tư nông nghiệp, văn phòng làm việc, nhà nghỉ nhân viên, sân, bãi đậu xe, đường giao thông...) tại xã Lát với diện tích 0,99ha; Công ty TNHH đầu tư - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Khoa Minh (Xây dựng cơ sở hạ tầng; Làm đường giao thông nội bộ, ranh cản lửa) tại xã Đạ Nhim với diện tích 1,0ha và công ty TNHH Cao Lâm (Xưởng chế biến sâm, vườn ươm giống sâm, nhà điều hành) với diện tích 7,10ha tại xã Đạ Chais.

(5). Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2025, diện tích đất vật liệu xây dựng là 0,65ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, bố trí quỹ đất cho bãi tập kết cát xây dựng của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Dung (đất vật liệu xây dựng xã Lát) với diện tích 0,5ha và Bãi tập kết cát hộ ông Phan Văn Phong với diện tích 0,15ha tại xã Đạ Nhim.

(6). Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch năm 2025, diện tích đất phát triển hạ tầng là 724,37ha, tăng 70,21ha so với năm 2024, do triển khai thực hiện 31 công trình, dự án.

Trong đất phát triển hạ tầng, có 1 công trình trọng điểm của tỉnh được đăng ký trong năm 2025 là bãi đậu xe kết hợp bến xe khu vực ngã ba Đarahoa với tổng diện tích là 36,69ha tại xã Dạ Sar. Trong đó, diện tích xây dựng bãi đậu xe, đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật là 15ha, đất rừng và cây xanh là 18,87ha và đất thương mại dịch vụ là 2,82ha; tuy nhiên để phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 1755/UBND-ĐC1 cũng như các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 29/9/2023, diện tích cân đối vào chỉ tiêu đất giao thông trong năm 2025 là 15,0ha, phần diện tích còn lại cân đối vào chỉ tiêu đất cây xanh cảnh quan, thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết 1/500 được phê duyệt. Cụ thể diện tích các loại đất phát triển hạ tầng trong năm 2025 như sau:

Bảng 11: Diện tích các loại đất phát triển hạ tầng năm 2025 trên địa bàn huyện Lạc Dương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		So sánh: tăng, giảm	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Đất phát triển hạ tầng	DHT	654,17	0,50	724,37	0,55	70,21	0,05
1	Đất giao thông	DGT	269,99	0,21	333,77	0,25	63,79	0,05
2	Đất thủy lợi	DTL	227,38	0,17	227,58	0,17	0,20	0,00
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,40	0,00	1,65	0,00	1,26	0,00
4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,92	0,00	4,77	0,00	-0,15	0,00
5	Đất xây dựng cơ sở GD&ĐT	DGD	21,26	0,02	21,62	0,02	0,36	0,00
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,19	0,00	6,19	0,00		0,00
7	Đất công trình năng lượng	DNL	103,37	0,08	103,37	0,08		0,00
8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,73	0,00	0,73	0,00		0,00
9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27	0,00	0,27	0,00		0,00
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			1,77	0,00	1,77	0,00
12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,12	0,00	5,12	0,00		0,00
13	Đất làm nghĩa trang NĐ, nhà tang lễ	NTD	13,84	0,01	16,82	0,01	2,98	0,00
14	Đất xây dựng cơ sở KH công nghệ	DKH						
15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
16	Đất chợ	DCH	0,73	0,00	0,73	0,00		0,00

Cụ thể bố trí các công trình dự án đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch 2025 như sau:

(6).1. Đất giao thông: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích đất giao thông 333,77ha, tăng 63,79ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch 2025, đưa vào thực hiện 24 công trình, dự án được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 12: Danh mục công trình đất giao thông năm 2025
trên địa bàn huyện Lạc Dương**

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2025		Địa điểm (đến xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Đất giao thông						
1	Tiêu dự án xây dựng đường giao thông B'Nơ - Bê Đê đi xã Lát	5,00	4,75	0,25	CLN	Lát	KH 2024
2	Tiêu dự án Xây dựng đường vào vùng sản xuất nông nghiệp tập trung Langbiang	1,70	1,45	0,26	CLN	TT Lạc Dương	KH 2024
3	Tiêu dự án xây dựng hồ thủy lợi Rơ Hoa, xã Đa Nhim (Quy mô dự án 23ha, diện tích cân đối năm 2030 là 6ha)	6,00	0,00	6,00	RSX, HNK; CLN; SON	Đa Nhim	KH 2024
4	Đường Trường Sơn Đông (bổ sung diện tích)	63,07	60,10	2,97	RDD	Đưng K'nó	KH 2024
5	Đường LK1 đoạn từ cổng du lịch Lang Biang qua đường Duy Tân	1,57		1,57	CLN	TT Lạc Dương	KH 2024
6	Đường LK1 đoạn từ cổng khu du lịch Lang Biang qua đường Bidoup	1,98		1,98	CLN	TT Lạc Dương	KH 2024
7	Nâng cấp mở rộng hệ thống đường thôn Đarahoa, Đa Tro, Đap La xã Đa Nhim	0,96	0,82	0,14	HNK, CLN	Đa Nhim	KH 2024
8	Nâng cấp Đường GTNT thôn Đa Nghị xã lát; Đường từ Khu dân cư K'nó 5 đi thôn Lán Tranh xã Đưng K'Nó	1,30	1,11	0,20	HNK, CLN	TT Lạc Dương, Đưng K'nó, Lát	KH 2024
9	Đường trục chính vào vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Lát, huyện Lạc Dương (giai đoạn 2)	9,00	8,55	0,45	HNK, CLN	Lát	KH 2024
10	Quản lý hành lang an toàn giao thông qua 04 trung tâm xã Đa Sar, Đa Nhim, Đa Chais trên quốc lộ 27C và xã Lát ĐT.726	5,47		5,47	CLN	Đa Sar, Đa Nhim, Đa Chais và Lát	KH 2024
11	Xây dựng đường Cam Ly - Phước Thành	5,28	5,02	0,26	RSX, CLN, PNN	TT Lạc Dương	KH 2025
12	Xây dựng đường Tỉnh 722 kết nối tỉnh Lâm Đồng đi Đăk Lăk	25,43	7,02	18,41	RPH, CLN, PNN	Đưng K'nó	KH 2025
13	Nâng cấp, mở rộng đường Văn Tiến Dũng, thị trấn Lạc Dương	2,50	2,38	0,13	CLN, HNK	TT Lạc Dương	KH 2025
14	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn 1, thôn 2, xã Đưng K'Nó	0,05	0,05	0,00	CLN	Đưng K'nó	KH 2025
15	Nâng cấp hệ thống đường và kè chống sạt lở tuyến Lạc Dương đi Đà Lạt (đường Điện Biên Phủ)	3,10	2,98	0,12	HNK	TT Lạc Dương	KH 2025
16	Xây dựng đường Đan Kia, Thị trấn Lạc Dương đi ĐT 722 (dự án đã bố trí vốn 1 tỷ đồng)	15,75	14,49	1,25	DGT; CLN; HNK; RSX	TT Lạc Dương	KH 2025
17	Nâng cấp mở rộng đường Văn Lang, thị trấn Lạc Dương	1,10	1,03	0,07	DGT; CLN; HNK	TT Lạc Dương	KH 2025
18	Quản lý hành lang an toàn giao thông qua 04 trung tâm xã Đa Sar, Đa Nhim, Đa Chais trên quốc lộ 27C và xã Lát ĐT.726	5,47		5,47	CLN, ONT	Đa Sar, Đa Nhim, Đa Chais, Lát	KH 2025
19	Bãi đậu xe kết hợp bến xe khu vực ngã	36,69	21,69	15,00	RSX,	Đa Sar	KH 2024

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm năm 2025		Địa điểm (đến xã)	Năm đăng ký
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	ba Đarahoa, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng				NKH, HNK, DGT		
20	Nâng cấp mở rộng đường liên thôn thôn 6 qua thôn 4	0,29		0,29	CLN	Đạ Sar	KH 2025
21	Đường nối khu sản xuất Long Lanh - Tu Poh	0,21		0,21	CLN	Đạ Chais	KH 2025
22	Đường vào khu sản xuất TK 41	0,70		0,70	CLN;LUC	Đưng K'Nớ	KH 2025
23	Nâng cấp đường nối từ đường ĐT 726 vào hội trường thôn Đạ Nghit (tiểu khu 227A) xã Lát	1,01		1,01	CLN, HNK	Lát	KH 2025
24	Bê tông hóa đường nối khu sản xuất Long Lanh - Tu Poh (giai đoạn 2)	0,21		0,21	CLN	Đạ Chais	KH 2025

(6).2. Đất thủy lợi: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất thủy lợi là 227,58ha, tăng 0,2ha so với hiện trạng năm 2024 do đưa vào 2 công trình Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Đạ Sar với diện tích 0,1ha ở xã Đạ Sar và xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Long Lanh với diện tích 0,1ha ở xã Đạ Chais.

(6).3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 1,65ha, tăng 1,26ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch 2025 tiến hành thu hồi đất công trình Nhà thiếu nhi huyện Lạc Dương với diện tích 0,77ha tại thị trấn Lạc Dương và nhà văn hóa xã Đạ Nhim với diện tích 0,49ha tại xã Đạ Nhim.

(6).4. Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,77ha, giảm 0,15ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch 2025 tiến hành giao đất sang trụ sở công an xã Đạ Nhim 0,15 tại xã Đạ Nhim, chu chuyển từ quỹ đất xây dựng cơ sở y tế.

(6).5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 21,62ha, tăng 0,36ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch 2025 tiến hành thu hồi đất 2 công trình: Dự án đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học trên địa bàn huyện Lạc Dương (mở rộng Trường Tiểu học Đưng K' Nớ) có diện tích là 0,36ha ở Đưng K' Nớ.

(6).5. Đất bãi thải, xử lý nước thải: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 1,77ha, là diện tích bố trí mới so với hiện trạng năm 2024, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất rừng sản xuất. Trong năm kế hoạch 2025 đưa vào thực hiện công trình thu hồi đất lò đốt rác thải sinh hoạt nông thôn có diện tích 1,77ha ở xã Đạ Sar.

(6).1. Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ là 16,82ha, tăng 2,98ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất rừng phòng hộ.

Trong năm kế hoạch đưa vào triển khai thực hiện công trình Nghĩa trang huyện Lạc Dương.

(7). Đất danh lam thắng cảnh: Ổn định diện tích 3,33ha như hiện trạng năm 2024.

(8). Đất sinh hoạt cộng đồng: Ổn định diện tích 2,21ha như hiện trạng năm 2024.

(10). Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở nông thôn năm 2025 là 393,29ha, tăng 33,52ha so với năm 2024. Trong năm kế hoạch 2025 đưa vào thực hiện thu hồi 3 công trình, dự án: Bố trí, ổn định dân cư còn nhiều khó khăn điểm dân cư K'nó 5 ở xã Đưng K'nó có diện tích là 4,08ha (chỉ đưa vào cân đối quỹ đất ở tăng thêm trong năm 2025 diện tích là 1,22ha); Trung tâm cụm xã Đa Nhim (khu dân cư) ở xã Đa Nhim có diện tích là 20ha (chỉ đưa vào cân đối quỹ đất ở tăng thêm trong năm 2025 diện tích là 2,89ha); Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai thôn 1 và 2, xã Đưng K'Nó, huyện Lạc Dương có diện tích 16ha. Đồng thời, bố trí quỹ đất chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn các xã với tổng diện tích là 24,0ha; đưa vào đấu giá đất các vị trí trên địa bàn các xã (đã được thống kê là đất ở), gồm: 10 lô thuộc Khu dân cư Đa Nhim và Khu dân cư số 10 (giai đoạn 1) ở xã Đa Nhim.

(11). Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở đô thị năm 2025 là 175,79ha, tăng thêm 34,62ha so với năm 2024. Trong năm kế hoạch 2025, tiếp tục chuyển tiếp sang thực hiện 04 dự án khu dân cư: Khu công viên cây xanh kết hợp khu dân cư tại thị trấn Lạc Dương 11,58ha (chỉ đưa vào cân đối quỹ đất ở đô thị tăng thêm trong năm 2025 diện tích là 2,47ha); Khu dân cư Bi Doup 9,39ha ở thị trấn Lạc Dương (chỉ đưa vào cân đối quỹ đất ở đô thị tăng thêm trong năm 2025 diện tích là 2,82ha); Khu đô thị và du lịch hồ số 7 thị trấn Lạc Dương 63,28ha (chỉ đưa vào cân đối quỹ đất ở đô thị tăng thêm trong năm 2025 diện tích là 18,98ha); Khu dân cư Lang Biang 21,14ha ở thị trấn Lạc Dương (chỉ đưa vào cân đối quỹ đất ở đô thị tăng thêm trong năm 2025 diện tích là 6,34ha). Đồng thời, bố trí quỹ đất chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thị trấn Lạc Dương với tổng diện tích là 4,0ha; đưa vào đấu giá đất các vị trí trên địa bàn Thị trấn (đã được thống kê là đất ở), gồm: Lô số 06, Thửa số 538, tờ số 05, 03 lô thuộc Khu dân cư mới thị trấn Lạc Dương (Vạn Xuân).

(12). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2025, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 10,82ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(13). Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2025 có diện tích là 3,76ha, ổn định so với hiện trạng năm 2024.

(14). Đất sông, ngòi, kênh rạch: Năm 2025, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 472,47ha, giảm 4,5ha so với hiện trạng năm 2024 do chu chuyển sang đất thủy lợi trong công trình Tiểu dự án xây dựng hồ thủy lợi Rơ Hoa, xã Đa Nhim.

(15). Đất có mặt nước chuyên dùng: Cơ bản ổn định diện tích 377,27ha như hiện trạng năm 2024.

3.2.3 Chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 là 2.333,87ha, giảm 144,60ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phát triển lâm nghiệp, trong đó: Chu chuyển qua đất rừng sản xuất là 3,62ha và đất rừng phòng hộ là 140,98ha.

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Tổng diện tích cần chuyển mục đích trong năm 2025 là 255,47ha. Trong đó, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 187,42ha (gồm: đất trồng cây hàng năm khác 36,45ha, đất trồng cây lâu năm 103,05ha, đất rừng phòng hộ 12,21ha, đất rừng đặc dụng 2,97ha, đất rừng sản xuất 31,43ha và đất nông nghiệp khác 1,30ha) và Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 68,05ha (Chuyển từ đất rừng sang đất trồng cây hàng năm khác là 44,10ha và đất nông nghiệp khác là 23,95ha).

Cụ thể trên địa bàn từng xã, thị trấn như bảng sau:

**Bảng 13: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025
huyện Lạc Dương – tỉnh Lâm Đồng**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Xã Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		187,42	47,76	34,08	36,28	21,84	13,62	33,84
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	36,45	6,98	6,32	12,30	6,00	2,19	2,66
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	103,05	53,46	9,65	10,85	8,92	10,62	9,55
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,21	2,98					9,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,97						2,97
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,43	0,10	11,40	11,83	6,67		1,44
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,30			1,30			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		68,05	26,97	8,38		32,70		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	68,05	26,97	8,38		32,70		

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần phải thu hồi trong năm kế hoạch 2025 là 195,53ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 184,52ha, đất phi nông nghiệp là 11,01ha. Cụ thể trên địa bàn từng xã như bảng sau:

**Bảng 14: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
huyện Lạc Dương – tỉnh Lâm Đồng**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Xã Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	184,52	113,52	6,23	20,78	12,49		31,50
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,85	0,98	0,32	3,39	1,00		0,16
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148,83	109,46	5,92	5,47	10,28		17,71
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,21	2,98					9,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,97						2,97
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	13,37	0,10		10,62	1,21		1,44
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,30			1,30			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,01	4,38	0,15	1,70	4,78		
2.1	Đất an ninh	CAN	3,21	3,06	0,15				
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,17	1,32		1,70	0,15		
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,50				4,50		

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kế hoạch, khai thác 144,60ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất lâm nghiệp (Chuyển sang đất rừng sản xuất là 3,62ha và sang đất rừng phòng hộ là 140,98ha). Theo đó, diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 còn 2.333,87ha, giảm 144,60ha so với hiện trạng năm 2024.

3.6. Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lạc Dương với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lạc Dương.

So sánh mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lạc Dương với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lạc Dương như sau:

Bảng 15: Đánh giá mức độ phù hợp giữa các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lạc Dương với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lạc Dương

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	QHSDĐ 2030	KHSDĐ 2025	So sánh KHSDĐ 2025 - QHSDĐ 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	128.528,80	126.751,22	-1.777,58
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	78,70	79,38	0,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	78,70	79,38	0,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.223,11	3.345,36	2.122,25

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	QHSDĐ 2030	KHSDD 2025	So sánh KHSDD 2025 - QHSDĐ 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.869,00	9.265,04	-1.603,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.884,29	36.872,53	-1.011,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.421,70	55.685,35	263,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.442,41	21.401,76	-40,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,94	73,53	5,59
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.541,66	28,28	-1.513,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.770,00	2.308,71	-461,28
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	174,00	20,38	-153,62
2.2	Đất an ninh	CAN	17,00	8,99	-8,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00		-10,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	301,10	52,89	-248,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,82	62,64	5,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		0,65	0,65
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	5,72		-5,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	757,56	724,37	-33,18
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	330,00	333,77	3,78
-	Đất thủy lợi	DTL	233,38	227,58	-5,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,40	1,65	-0,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,92	4,77	-0,15
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,01	21,62	-1,39
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,20	6,19	-3,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	126,83	103,37	-23,47
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,83	0,73	-0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27	0,27	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00	1,77	-0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,00	5,12	-1,89
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,00	16,82	-0,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học CN	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	0,73	0,73	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33	3,33	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,43	2,20	-0,23
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,05		-8,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	501,00	393,29	-107,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	167,00	175,79	8,79
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82	10,82	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	4,00	3,63	-0,37
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	376,69	472,47	95,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	374,49	377,27	2,78
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	95,00	2.333,87	2.238,87

3.7. Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch.

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch được trình bày cụ thể bảng CH 10, phần phụ biểu.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ Luật đất đai.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 253/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Căn cứ quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Căn cứ danh mục công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2025 ở huyện Lạc Dương.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 ở huyện Lạc Dương như sau:

- **Khoản thu: 70,27 tỷ đồng**, từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang đất ở, chuyển mục đích đất của các hộ gia đình cá nhân, doanh nghiệp, từ đấu giá quyền sử dụng đất ở.

- **Khoản chi: 98,54 tỷ đồng**, là khoản chi đền bù giải tỏa cho khi xây dựng các công trình phi nông nghiệp mà phải đền bù khi thu hồi đất.

Các danh mục dự án công trình còn lại do người dân hiến đất hoặc chuyển từ đất công sang nên không tính chi phí giải tỏa đền bù.

- **Cân đối: thu – chi= -28,27 tỷ đồng.**

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với quỹ đất trồng lúa theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài kế hoạch, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường công tác trồng và bảo vệ rừng trên phần đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, chống xói mòn, tăng tính đa dạng sinh học và khả năng giữ nguồn nước đầu nguồn để cung cấp cho các khu vực hạ lưu.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

4.1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án đền bù, giải toả cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các dự án đầu tư đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng treo.

4.2. Giải về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

**** Về nguồn lực:***

- Cùng cố tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến các xã, thị trấn, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, sử dụng đất đai; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường; đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân;

- Xây dựng kế hoạch đào tạo tay nghề cho lực lượng lao động tại địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch.

**** Về vốn đầu tư:***

- Giao phòng Tài chính – kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư, tham mưu UBND huyện các nguồn vốn khác để triển khai thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách được giao để đầu tư, phát triển các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,...trên địa bàn huyện. Đồng thời, có biện pháp huy động nguồn vốn trong nhân dân (các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng dân cư, kiều hối) để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng, phúc lợi, an sinh xã hội.

- Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án đã được giao.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để thực hiện các công trình giao thông, nhất là các tuyến hẻm trong các khu dân cư, khu sản xuất nông nghiệp, trong đó lựa chọn các hình thức thực hiện như: Nhà nước đầu tư, vận động nhân dân hiến đất; vận động doanh nghiệp đầu tư vốn,...

- Lựa chọn các khu đất có vị trí thuận lợi, có giá trị thương mại cao để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương để thực hiện các khu quy hoạch khác; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Huyện được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND Huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền thanh, truyền hình Huyện, trạm truyền thanh các xã, thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch.

4.3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành cấp huyện bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Lâm Đồng báo cáo Chính phủ.

4.4. Các giải pháp khác

*** Giải pháp về kinh tế**

Cần có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (*khu đô thị mới, cụm công nghiệp, khu sản xuất kinh doanh, chợ, đường giao thông, giáo dục đào tạo...*). Cần chú trọng chủ động tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài thông qua việc cải tiến cách thức, hình ảnh trong quá trình kêu gọi.

- Thực hiện chính sách đổi đất (thông qua đấu giá) tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: Chuyển đổi vị trí của các trụ sở cơ quan hành chính có lợi thế, tiềm năng về kinh doanh dịch vụ và thương mại, phát triển đô thị; Khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị...đối với khu vực ven trục giao thông, các trung tâm hành chính, thị trấn và các chợ còn lại trên địa bàn huyện.

- Chỉ đạo các đơn vị liên quan căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

*** Giải pháp về khoa học, công nghệ**

- Trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp; chế biến nông, lâm, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

- Tăng cường đầu tư ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai như hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin thuộc tính về đất đai như loại đất, đối tượng sử dụng đất, giá đất,... Hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy để công tác quản lý, sử dụng đất được tốt hơn, chặt chẽ hơn.

- Đầu tư trang thiết bị để thực hiện quản lý, cập nhật thông tin thửa đất theo các loại hình quy hoạch đã được duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý kế hoạch trong thời gian tới.

- Ứng dụng công nghệ của hệ thống thông tin địa lý (GIS) và viễn thám để theo dõi, cập nhật quản lý các biến động đất đai, một mặt là công cụ để quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, mặt khác phát hiện kịp thời các bất cập trong quy hoạch từ đó kiến nghị điều chỉnh cho phù hợp.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai (*Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai; Điều tra, đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; Điều tra, phân hạng đất nông nghiệp*); tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, pháp luật đất đai cho cán bộ địa chính để làm tốt công tác quản lý, sử dụng đất của địa phương.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lạc Dương được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã, thị trấn và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của Huyện trong năm 2025.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với các tờ, thửa bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ chuyên đề A4 và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ở tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt, UBND huyện Lạc Dương chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN LẠC DƯƠNG- TỈNH LÂM ĐỒNG

**(Kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất)**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Lạc Dương
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lạc Dương

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		131.393,80	6.935,51	22.038,43	24.806,84	23.933,26	34.061,27	19.618,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.794,04	6.255,33	21.080,02	24.274,96	23.219,56	33.135,93	18.828,24
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,38		45,29		8,14		25,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	79,38		45,29		8,14		25,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.338,52	1.237,16	543,14	856,95	388,28	217,09	95,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.367,30	1.118,19	1.585,36	3.203,31	1.598,48	965,99	895,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.749,76	3.567,61	11.940,64	9.874,83	489,32	3.252,12	7.625,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.688,32		4.230,05	111,51	15.273,05	27.737,90	8.335,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.497,61	330,91	2.720,72	10.191,56	5.452,09	953,84	1.848,50
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN		250,96	2.373,30	9.925,64	5.041,22	898,66	1.797,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,53	1,46	14,83	31,16	10,21	8,99	0,87
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,63			5,63			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.121,29	536,73	238,06	372,92	448,71	247,59	277,28
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,04	0,54	0,19		7,29		11,02
2.2	Đất an ninh	CAN	8,39	2,22			3,88	2,29	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,97	7,41	9,27	0,51	0,77		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,45	8,45	14,26	7,79	7,36	0,24	8,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	654,17	291,87	53,31	58,30	99,45	40,62	110,62
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	269,99	44,59	40,73	44,09	45,78	35,80	58,99
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	227,38	227,38					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,40	0,10					0,30
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,92	2,25	0,57	0,22	1,33	0,25	0,29
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	21,26	3,38	6,97	3,18	2,55	2,77	2,41
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	6,19	0,94	0,44	1,14	2,37	1,29	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	103,37	1,12	3,23	5,71	45,84		47,48
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,73	0,40	0,02	0,14	0,05	0,11	0,01
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	0,27					0,27	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA							
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	5,12	1,17	0,78	2,33	0,44	0,13	0,27
-	<i>Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ</i>	NTD	13,84	9,82	0,57	1,48	1,09		0,87
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH							
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,73	0,73					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33	3,33					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,20	0,23	0,52	0,11	0,97	0,31	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	359,77		64,34	150,01	71,98	46,62	26,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141,17	141,17					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82	1,78	1,60	2,04	1,86	1,86	1,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,76	2,83	0,31			0,47	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	476,97	30,10	49,11	148,59	66,31	85,04	97,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	377,27	46,81	45,15	5,56	188,84	70,15	20,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.478,47	143,45	720,35	158,96	265,00	677,75	512,96

**BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		131.393,80	131.393,80		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.785,91	126.794,04	8,13	100,01
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,38	79,38	0,00	100,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	79,38	79,38	0,00	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.310,25	3.338,52	28,27	100,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.290,71	9.367,30	76,58	100,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.878,53	36.749,76	-128,77	99,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.685,35	55.688,32	2,97	100,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.444,17	21.497,61	53,45	100,25
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN	20.287,42			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,94	67,53	-0,41	99,39
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,58	5,63	-23,95	19,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.273,90	2.121,29	-152,61	93,29
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,25	19,04	-1,21	94,01
2.2	Đất an ninh	CAN	9,34	8,39	-0,95	89,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,62	17,97	-34,65	34,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,82	46,45	-10,36	81,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,65		-0,65	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	720,70	654,17	-66,53	90,77
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	318,40	269,99	-48,42	84,79
-	Đất thủy lợi	DTL	233,38	227,38	-6,00	97,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,17	0,40	-0,77	34,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,76	4,92	0,16	103,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,90	21,26	-0,64	97,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,18	6,19	0,01	100,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	109,48	103,37	-6,11	94,42
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,73	0,73	-0,01	99,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27	0,27	0,00	99,65
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,77			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,12	5,12	0,00	100,00
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	16,81	13,84	-2,97	82,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	0,73	0,73	0,00	99,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33	3,33	0,00	99,96
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,21	2,20	-0,01	99,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	376,80	359,77	-17,03	95,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,88	141,17	-25,71	84,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82	10,82	0,00	99,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,76	3,76	0,00	100,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,46	476,97	4,50	100,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	377,27	377,27	0,00	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.333,99	2.478,47	144,48	106,19

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		131.393,80	6.935,51	22.038,43	24.806,84	23.933,26	34.061,27	19.618,49
I	Loại đất								
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.751,22	6.223,95	21.059,35	24.266,33	23.224,39	33.149,11	18.828,09
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,38		45,29		8,14		25,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>79,38</i>		<i>45,29</i>		<i>8,14</i>		<i>25,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.345,36	1.257,15	545,20	844,65	391,02	214,09	93,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.265,04	1.080,49	1.569,00	3.192,46	1.589,31	955,37	878,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.872,53	3.581,01	11.954,04	9.894,29	514,78	3.278,92	7.649,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.685,35		4.230,05	111,51	15.273,05	27.737,90	8.332,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.401,76	303,84	2.700,94	10.181,93	5.413,94	953,84	1.847,27
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>250,96</i>	<i>2.373,30</i>	<i>9.925,64</i>	<i>5.041,22</i>	<i>898,66</i>	<i>1.797,64</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,53	1,46	14,83	37,16	10,21	8,99	0,87
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,28			4,33	23,95		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.308,71	584,49	272,13	409,21	470,54	261,21	311,13
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,38	0,54	0,19		8,63		11,02
2.2	Đất an ninh	CAN	8,99	2,22		0,24	4,03	2,29	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,89	12,41	23,72	6,72	6,04	2,00	2,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,64	8,45	18,65	8,29	11,55	7,34	8,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,65				0,15		0,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	724,37	300,00	60,54	82,63	106,93	41,14	133,13
	<i>Trong đó:</i>								
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>333,77</i>	<i>48,97</i>	<i>47,97</i>	<i>66,55</i>	<i>52,93</i>	<i>36,22</i>	<i>81,13</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>227,58</i>	<i>227,38</i>		<i>0,10</i>		<i>0,10</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,65</i>	<i>0,87</i>			<i>0,49</i>		<i>0,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,77</i>	<i>2,25</i>	<i>0,57</i>	<i>0,22</i>	<i>1,18</i>	<i>0,25</i>	<i>0,29</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>21,62</i>	<i>3,38</i>	<i>6,97</i>	<i>3,18</i>	<i>2,55</i>	<i>2,77</i>	<i>2,77</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,19</i>	<i>0,94</i>	<i>0,44</i>	<i>1,14</i>	<i>2,37</i>	<i>1,29</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>103,37</i>	<i>1,12</i>	<i>3,23</i>	<i>5,71</i>	<i>45,84</i>		<i>47,48</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,73</i>	<i>0,40</i>	<i>0,02</i>	<i>0,14</i>	<i>0,05</i>	<i>0,11</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>							
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,27</i>					<i>0,27</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>1,77</i>			<i>1,77</i>			
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>5,12</i>	<i>1,17</i>	<i>0,78</i>	<i>2,33</i>	<i>0,44</i>	<i>0,13</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>16,82</i>	<i>12,80</i>	<i>0,57</i>	<i>1,48</i>	<i>1,09</i>		<i>0,87</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>							
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,73</i>	<i>0,73</i>					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33	3,33					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,20	0,23	0,52	0,11	0,97	0,31	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	393,29		72,34	155,01	79,87	50,62	35,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	175,79	175,79					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82	1,78	1,60	2,04	1,86	1,86	1,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,63	2,83	0,31		-0,13	0,47	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	472,47	30,10	49,11	148,59	61,81	85,04	97,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	377,27	46,81	45,15	5,56	188,84	70,15	20,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.333,87	127,07	706,95	131,30	238,33	650,95	479,27

Đơn vị tính: ha

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Xã Lát	Xã Đạ Sar	Xã Đạ Nhim	Xã Đạ Chais	Xã Đưng K'nór
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		187,42	47,76	34,08	36,28	21,84	13,62	33,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN							
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	36,45	6,98	6,32	12,30	6,00	2,19	2,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	103,05	53,46	9,65	10,85	8,92	10,62	9,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,21	2,98					9,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,97						2,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,43	0,10	11,40	11,83	6,67		1,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,30			1,30			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		68,05	26,97	8,38		32,70		
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	68,05	26,97	8,38		32,70		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT							

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lac	Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	184,52	113,52	6,23	20,78	12,49		31,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,85	0,98	0,32	3,39	1,00		0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148,83	109,46	5,92	5,47	10,28		17,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,21	2,98					9,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,97						2,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,37	0,10		10,62	1,21		1,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,30			1,30			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,01	4,38	0,15	1,70	4,78		
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN	3,21	3,06	0,15				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,17	1,32		1,70	0,15		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	3,02	1,32		1,70			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,15				0,15		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,13				0,13		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,50				4,50		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

**BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
CỦA HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	144,60	16,38	13,40	27,66	26,67	26,80	33,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	140,98	16,38	13,40	25,46	25,46	26,80	33,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,62			2,20	1,21		0,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đền xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình dự án được phân bổ từ cấp tỉnh								
I.1	Công trình, dự án mục đích an ninh quốc phòng								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
1	Trụ sở công an xã Đưng K'Nớ	CAN	0,21		0,21	RSX	Đưng K'nớ	KH 2024	Văn bản số 6817/UBND-ĐC ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng, V/v chấp thuận thủ tục thu hồi, giao đất để xây dựng trụ sở công an xã
2	Trụ sở công an xã Đa Sar	CAN	0,24		0,24	RSX	Đa Sar	KH 2024	Văn bản số 4605/UBND-ĐC1 ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng, V/v chấp thuận quỹ đất để xây dựng trụ sở công an xã Đa Sar
3	Trụ sở công an xã Đa Nhim	CAN	0,15		0,15	DYT	Đa Nhim	KH 2024	QĐ số 1368/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng vv điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với cơ sở nhà, đất Trạm Y tế xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương tại QĐ số 3062/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh
b	Công trình đăng ký năm 2025								
4	Trụ sở công an xã Lát	CAN	0,15		0,15	CAN	Lát	KH 2025	Văn bản số 893/UBND-ĐC ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng, V/v chấp thuận lập thủ tục thu hồi, giao đất để xây dựng trụ sở công an xã tại một số địa phương thuộc tỉnh
5	Công an thị trấn Lạc Dương	CAN	0,04		0,04	CAN	TT Lạc Dương	KH 2025	CV số 1757/UBND -VP ngày 20/7/2023 của UBND huyện Lạc Dương
6	Nhà tạm giữ công an huyện	CAN	3,03		3,03	CAN	TT Lạc Dương	KH 2025	Công văn số 324/UBND-VP, ngày 06/3/2020 của UBND huyện Lạc Dương vv Thống nhất tạm giao đất cho Cho công an huyện tại thị trấn Lạc Dương
7	Ban Chi huy quân sự xã Đa Nhim	CQP	0,13		0,13	DTS	Đa Nhim	KH 2025	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 051119 ngày 20/4/2004 cấp cho Trường mầm non xã Đa Nhim
8	Ban chỉ huy quân sự huyện Lạc Dương (khu căn cứ hậu cần kỹ thuật)	CQP	1,21		1,21	RSX	Đa Nhim	KH 2025	Công văn số 456/UBND-VP ngày 20/4/2016 của UBND huyện Lạc Dương; VB số 2049/UBND-DDC1 ngày 18/3/2024 vv thẩm định lại hồ sơ đề nghị điều chỉnh diện tích đất đã giao và giao đất bổ sung cho Ban chỉ huy quân sự huyện Lạc Dương.

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
I.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
I.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
9	Tiểu dự án xây dựng đường giao thông B'Nơ - Bê Đê đi xã Lát	DGT	5,00	4,75	0,25	CLN	Lát	KH 2024	Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1) sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản; QĐ số 1292/QĐ-UBND ngày 19/5/2021, QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 16/11/2021, QĐ số 1793/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng.
10	Tiểu dự án Xây dựng đường vào vùng sản xuất nông nghiệp tập trung Langbiang	DGT	1,70	1,45	0,26	CLN	TT Lạc Dương	KH 2024	Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1) sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản; QĐ số 1292/QĐ-UBND ngày 19/5/2021, QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 16/11/2021, QĐ số 1793/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng.
11	Tiểu dự án xây dựng hồ thủy lợi Rơ Hoa, xã Đạ Nhim (Quy mô dự án 23ha, diện tích cần đổi năm 2030 là 6ha)	DGT	6,00	0,00	6,00	RSX, HNK; CLN; SON	Đạ Nhim	KH 2024	Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 07/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1) sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản; QĐ số 1292/QĐ-UBND ngày 19/5/2021, QĐ số 2787/QĐ-UBND ngày 16/11/2021, QĐ số 1793/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng.
II	Công trình, dự án cấp huyện								
II.1	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
A	Dự án vốn ngân sách								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
12	Đường Trường Sơn Đông (bổ sung diện tích)	DGT	63,07	60,10	2,97	RDD	Đưng K'nó	KH 2024	Văn bản số 457/SNN-KL ngày 11/3/2022 của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Văn bản số 9040/VP-TH ngày 08/12/2022 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng về việc Điều chỉnh phạm vi giới hạn GPMB các gói thầu thuộc dự án Trường Sơn Đông đi qua Vườn Quốc gia Chư Yang Sin và Bidoup - Núi Bà; Văn bản số 749/DA46-HT ngày 25/10/2023 của Bộ Tổng tham mưu Ban quản lý dự án 46 về việc đăng ký quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 hạng mục đường công vụ, bãi đỗ đất đá thừa phục vụ thi công gói thầu Đ42, C13 đường Trường Sơn Đông đoạn qua huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.
13	Đường LK1 đoạn từ công du lịch Lang Biang qua đường Duy Tân	DGT	1,57		1,57	CLN	TT Lạc Dương	KH 2024	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 4/6/2022
14	Đường LK1 đoạn từ công khu du lịch Lang Biang qua đường Bidoup	DGT	1,98		1,98	CLN	TT Lạc Dương	KH 2024	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 4/6/2022
15	Nâng cấp mở rộng hệ thống đường thôn Đarahoa, Đa Tro xã Đa Nhim	DGT	0,96	0,82	0,14	HNK, CLN	Đa Nhim	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
16	Nâng cấp Đường GTNT thôn Đa Nghịt xã lát; Đường từ Khu dân cư K'nó 5 đi thôn Lán Tranh xã Đưng K'nó	DGT	1,30	1,11	0,20	HNK, CLN	TT Lạc Dương, Đưng K'nó, Lát	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
17	Đường trục chính vào vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Lát, huyện Lạc Dương (giai đoạn 2)	DGT	9,00	8,55	0,45	HNK, CLN	Lát	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
19	Khu công viên cây xanh kết hợp khu dân cư tại thị trấn Lạc Dương	ODT	11,58		11,58	CLN; HNK	TT Lạc Dương	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
20	Bổ trí, ổn định dân cư còn nhiều khó khăn điểm dân cư K'nó 5, xã Đưng K'nó, huyện Lạc Dương	ONT	4,08		4,08	RSX	Đưng K'nó	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
21	Quản lý hành lang an toàn giao thông qua 04 trung tâm xã Đa Sar, Đa Nhim, Đa Chais trên quốc lộ 27C và xã Lát ĐT.726	DGT	5,47		5,47	CLN	Đa Sar, Đa Nhim, Đa Chais và Lát	KH 2024	Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện Lạc Dương
b	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025								
22	Xây dựng đường Cam Ly - Phước Thành	DGT	5,28	5,02	0,26	RSX, CLN, PNN	TT Lạc Dương	KH 2025	Phụ lục I-I Nghị Quyết 17/HDND ngày 4/8/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 5287/UBND-DDC1 ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng vv chấp thuận phạm vi ranh giới, diện tích thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường Cam Ly - Phước Thành
23	Xây dựng đường Tinh 722 kết nối tỉnh Lâm Đồng đi Đắk Lắk	DGT	25,43	7,02	18,41	RPH, CLN, PNN	Đưng K'nó	KH 2025	Phụ lục III-I Nghị Quyết 17/HDND ngày 4/8/2021 của HĐND tỉnh Lâm Đồng; Văn bản 7324/UBND-ĐC, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v chấp thuận ranh giới, diện tích thu hồi đất, giao đất để triển khai dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT 722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk.
24	Xây dựng nghĩa trang huyện Lạc Dương	NTD	2,98	0,00	2,98	RPH	TT Lạc Dương	KH 2025	Nghị Quyết số 02/QĐ/ĐH ngày 07/08/2020 của Đảng bộ huyện Lạc Dương
24	Nâng cấp, mở rộng đường Văn Tiến Dũng, thị trấn Lạc Dương	DGT	2,50	2,38	0,13	CLN, HNK	TT Lạc Dương	KH 2025	Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Lạc Dương về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn huyện Lạc Dương
25	Phê duyệt dự án đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học trên địa bàn huyện Lạc Dương (mở rộng Trường Tiểu học Đưng K' Nó)	DGD	0,80	0,44	0,36	CLN, HNK	Đưng K'nó	KH 2025	Quyết định số 1744/QĐ-UBND ngày 09/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Phê duyệt dự án đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học trên địa bàn huyện Lạc Dương

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
26	Nhà thiếu nhi huyện Lạc Dương	DVH	0,77		0,77	HNK	TT Lạc Dương	KH 2025	Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng V/v phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các công trình dự án đầu tư công; NQ 128/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của HĐND tỉnh
27	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn 1, thôn 2, xã Đưng KNớ	DGT	0,05	0,05	0,00	CLN	Đưng K'nớ	KH 2025	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Lạc Dương V/v phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn 1, thôn 2 xã Đưng K'nớ
28	Nâng cấp hệ thống đường và lề chống sạt lở tuyến Lạc Dương đi Đà Lạt (đường Điện Biên Phủ)	DGT	3,10	2,98	0,12	HNK	TT Lạc Dương	KH 2025	Công văn 498/UBND-KH ngày 23/01/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v triển khai các nhiệm vụ cấp bách từ nguồn vốn hỗ trợ của ngân sách Trung Ương
29	Xây dựng đường Đan Kia, Thị trấn Lạc Dương đi ĐT 722 (dự án đã bố trí vốn 1 tỷ đồng)	DGT	15,75	14,49	1,25	DGT; CLN; HNK; RSX	TT Lạc Dương	KH 2025	Văn bản số 1181/UBND-VP ngày 01/08/2019 của UBND huyện Lạc Dương về việc đề nghị thống nhất chủ trương triển khai xây dựng đường từ Đan Kia Thị trấn Lạc Dương đi ĐT 722
30	Nâng cấp mở rộng đường Văn Lang, thị trấn Lạc Dương	DGT	1,10	1,03	0,07	DGT; CLN; HNK	TT Lạc Dương	KH 2025	Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND huyện
31	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai tại thôn 1 và 2, xã Đưng K'Nớ, huyện Lạc Dương	ONT	16,00	10,60	5,40	CLN	Đưng K'nớ	KH 2025	Kế hoạch số 9758/KH-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 28/6/2024
32	Quản lý hành lang an toàn giao thông qua 04 trung tâm xã Đạ Sar, Đạ Nhim, Đạ Chais trên quốc lộ 27C và xã Lát ĐT.726	DGT	5,47		5,47	CLN, ONT	Đạ Sar, Đạ Nhim, Đạ Chais, Lát	KH 2025	Nghị quyết 120/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện Lạc Dương
B	Dự án vốn ngoài ngân sách								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
33	Khu dân cư Bidoup	ODT	9,39		9,39	CLN; HNK	TT Lạc Dương	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
a	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025								
34	Khu đô thị và dịch vụ du lịch hồ số 7 thị trấn Lạc Dương	ODT	63,28		63,28	CLN, HNK	TT Lạc Dương	KH 2025	Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 06/07/2021 của UBND huyện V/v Phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chi tiết
35	Khu dân cư Lang Biang ,thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương (Dự án kêu gọi đầu tư)	ODT	21,14		21,14	ODT, CLN	TT Lạc Dương	KH 2024	QĐ số 1441/QĐ-UBND ngày 23/12/2002 của UBND huyện Lạc Dương ngày 23/12/2022 vv phê duyệt nhiệm vụ, dự toán Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 KDC Lang Biang, thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương; Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội Đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng
C	Dự án thu hút đầu tư								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
36	Bãi đậu xe kết hợp bến xe khu vực ngã ba Đarahoa, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	DGT	36,69	21,69	15,00	RSX, NKH, HNK, DGT	Đạ Sar	KH 2024	Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
37	Lò đốt rác thải sinh hoạt nông thôn (quy mô dự án 2,2ha, diện tích cân đối năm 2024 là 1,77ha)	DRA	1,77		1,77	RSX	Đạ Sar	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
38	Trung tâm cụm xã Đa Nhim (khu dân cư)	ONT	20,00	10,36	9,64	CLN; HNK	Đạ Nhim	KH 2024	Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện V/v Phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm cụm xã Đa Nhim...
II.2	Công trình chuyển mục đích								
a	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
39	Công ty cổ phần SXHQ Đà Lạt	SKC	1,88		1,88	RSX	Đạ Nhim	KH 2024	Văn bản số 2849/UBND-ĐC ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian đưa đất vào sử dụng của Cty CP SXHQ Đà Lạt tại huyện Lạc Dương.
40	Công ty TNHH sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hoa Đất Việt (Đất xây dựng công trình phục vụ sản xuất; Xây dựng đường giao thông nội bộ, hồ chứa nước, trồng cây tạo bóng, chống xói mòn, hạ tầng kỹ thuật)	SKC, DGT	3,91		3,91		Đạ Sar	KH 2024	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2232728370 chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 02/02/2023.
41	Công ty TNHH Vạn Trường Thành	NKH, SKC	24,34		24,34	RSX	Đạ Nhim, Đạ Chais	KH 2024	Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000090 ngày 06/9/2007
42	Công ty CP địa ốc Thảo Điền	TMD	9,17		9,17	RSX	Lát	KH 2024	Giấy chứng nhận đầu tư số 8225620410 ngày 17/2/2023 của Sở KH&ĐT cấp theo GCNĐT số 42121000678 ngày 27/8/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của UBND huyện Lạc Dương về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán QHCT tỷ lệ 1/500 Khu du lịch sinh thái - công viên hoang dã kết hợp vui chơi giải trí Bắc hồ Đan Kia;
43	Công ty TNHH Đặng Gia (Xây dựng công trình cơ bản: kho chứa vật tư nông nghiệp, văn phòng làm việc, nhà nghỉ nhân viên, sân, bãi đậu xe, đường giao thông...)	SKC	0,99		0,99	RSX	Lát	KH 2024	Quyết định 1786/QĐ-UBND ngày 02/7/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Giấy chứng nhận QSDĐ số BI 583906 do Sở TNMT tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 21/5/2012; Giấy chứng nhận đầu tư số 0364150201 cấp thay đổi lần hai ngày 15/9/2015; Văn bản thẩm định tài nguyên rừng 605/TĐ-SNN ngày 02/4/2008
44	Công ty TNHH đầu tư - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Khoa Minh (Xây dựng cơ sở hạ tầng; Làm đường giao thông nội bộ, ranh cản lửa)	SKC, DGT	2,00		2,00	RSX	Đạ Nhim	KH 2024	Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 14/01/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 929225 cấp ngày 13/8/2008; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3012432635 cấp ngày 19/7/2018;
45	Công ty TNHH Thủy điện và Du lịch sinh thái Thác Rông (Dự án SXNN CNC kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và bảo vệ rừng Thác Rông)	TMD	1,21		1,21	RSX	Đạ Sar, Đạ Nhim	KH 2024	Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000088 chứng nhận lần đầu ngày 23/8/2007; Chứng nhận thay đổi thứ nhất ngày 20/11/2008; Chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 08/12/2011.
b	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025								
46	Dự án Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch canh nông của Công ty TNHH Du lịch canh nông Đà Lạt Ong Vàng	TMD	0,28		0,28	CLN	Lát	KH 2025	Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 24/9/2022 của UBND tỉnh
47	Bãi tập kết cát xây dựng của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Dung (đất vật liệu xây dựng xã Lát)	SKS	0,50	0,00	0,50	HNK	Đưng K'nó	KH 2025	Giấy phép khai thác khoáng sản số 42/GP-UBND ngày 02/8/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng
48	Bãi tập kết cát - ông Phan Văn Phong	SKS	0,15		0,15	CLN	Đạ Nhim	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000893 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 18/7/2013

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
49	Dự án đầu tư Trang trại trồng Wasabi của Công ty cổ phần Nông thực phẩm Lâm Đồng	SKC	5,50	4,26	1,24	RSX	Lát	KH 2025	Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trang trại trồng Wasabi của công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Lâm Đồng
50	Công ty TNHH SX TM DV Phương Thành	SKC	2,16		2,16	CLN	Lát	KH 2025	Văn bản số 5721/UBND-ĐC ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian đưa đất vào sử dụng và điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án Trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng của công ty TNHH SX TM DV Phương Thành
51	Công ty TNHH Vân Nhi - Đất sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	SKC	0,92		0,92	RSX	Đạ Nhim	KH 2025	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án 3276758061 Văn bản số 3368/UBND-ĐC ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian đưa đất vào sử dụng và điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án Trang trại nuôi cá nước lạnh, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, kết hợp du lịch canh nông của Công ty TNHH Vân Nhi tại huyện Lạc Dương
52	Công ty TNHH TM Thảo Vân	TMD	0,27		0,27	RSX	Đạ Nhim	KH 2025	Văn bản số 1733/UBND-XD ngày 10/4/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng vv thảo thuận quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/1000 dự án Kinh doanh du lịch sinh thái kết hợp trồng hoa và quản lý bảo vệ rừng của công ty TNHH TM Thảo Vân
53	Công ty TNHH Hoa Thắng Thịnh	HNK	26,97		26,97	RSX	TT Lạc Dương	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư, quyết định cho thuê, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
54	Công ty TNHH Đặng Gia	HNK	8,38		8,38	RSX	Lát	KH 2025	Quyết định 1786/QĐ-UBND ngày 02/7/2008; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BI 583906 ngày 21/5/2012; Giấy chứng nhận đầu tư số 0364150201 ngày 15/9/2015; Văn bản thẩm định tài nguyên rừng số 605/TĐ-SNN ngày 02/4/2008.
55	Công ty TNHH ĐT SX TM DV Khoa Minh	HNK	8,75		8,75	RSX	Đạ Nhim	KH 2025	Quyết định 108/QĐ-UBND ngày 14/01/2008 và Quyết định 2135/QĐ UBND ngày 24/10/2013; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AM 929225 ngày 13/8/2008; Giấy chứng nhận đầu tư số 3012432635 ngày 19/7/2018; Văn bản thẩm định tài nguyên rừng số 2758/TĐ-SNN ngày 02/11/2023.
56	Trang trại nuôi cá "Thung lũng Cầu Vòng" Công ty TNHH Liên doanh Thung Lũng Năng	NTS	6,00		6,00	RPH	Đạ Sar, Lát	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư số 421022000192; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 929248 do STNMT tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 28/8/2008; QĐ 1325/QĐ-UBND tỉnh Lâm Đồng ngày 22 tháng 5 năm 2008 vv thu hồi đất lâm nghiệp và cho Công ty TNHH liên doanh Thung Lũng Năng thuê để triển khai dự án trang trại nuôi cá tại huyện Lạc Dương; Hợp đồng thuê rừng Số 29/HĐ-TR ngày 08/11/2019; Hợp đồng thuê đất Số 150/HĐ-TĐ ngày 07/08/2008;
57	Công ty TNHH Cao Lâm (Xưởng chế biến sâm, vườn ươm giống sâm, nhà điều hành)	SKC	7,10		7,10	CLN	Đạ Chais	KH 2025	GCN số AM929108,AM929105,AM929104,AM929107,AM929106 do UBND huyện Lạc Dương cấp ngày 06/11/2008
58	Nâng cấp mở rộng đường liên thôn thôn 6 qua thôn 4	DGT	0,29		0,29	CLN	Đạ Sar	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
59	Đường nối khu sản xuất Long Lanh - Tu Poh	DGT	0,21		0,21	CLN	Đạ Chais	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
60	Đường vào khu sản xuất TK 41	DGT	0,70		0,70	CLN;LUC	Đưng K'Nơ	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
61	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Đạ Sar	DTL	0,10		0,10	CLN	Đạ Sar	KH 2025	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 30/6/2020
62	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Long Lanh	DTL	0,10		0,10	CLN	Đạ Chais	KH 2025	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 30/6/2020

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
63	Nâng cấp đường nối từ đường ĐT 726 vào hội trường thôn Đa Nghệt (tiểu khu 227A) xã Lát	DGT	1,01		1,01	CLN, HNK	Lát	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
64	Nhà văn hóa xã Đa Nhím	DVH	0,49		0,49	CLN	Đa Nhím	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
65	Bê tông hóa đường nối khu sản xuất Long Lanh - Tu Poh (giai đoạn 2)	DGT	0,21		0,21	CLN	Đa Chais	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
II.3	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích								
-	Đất chuyển mục đích đất ở đô thị của hộ gia đình TT Lạc Dương	ODT	4,00		4,00	CLN; HNK; LUA	TT Lạc Dương	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Đất chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình xã Lát	ONT	8,00		8,00	CLN; HNK; LUA	Lát	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Đất chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình xã Đa Sar	ONT	5,00		5,00	CLN; HNK; LUA	Đa Sar	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Đất chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình xã Đa Nhím	ONT	5,00		5,00	CLN; HNK; LUA	Đa Nhím	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Đất chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình xã Đa Chais	ONT	4,00		4,00	CLN; HNK; LUA	Đa Chais	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Đất chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình xã Đưng K'Nớ	ONT	2,00		2,00	CLN; HNK; LUA	Đưng K'Nớ	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
-	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ 6 xã, thị trấn	TMD	24,00		24,00	CLN; HNK; LUA	06 , thị trấn	KH 2025	Đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình
III	Giao, thuê đất								
b	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025								
66	Xây dựng nhà văn hóa xã	DVH	0,25	0,00	0,25	CLN	Đa Chais	KH 2024	UBND xã đăng ký
67	Nhà cộng đồng thôn Đông Mang	DSH	0,10		0,10	CLN	Đa Chais	KH 2024	UBND xã đăng ký
68	Giao đất cho Giáo xứ Đưng K'Nớ	TON	0,22		0,22	CLN	Đưng K'Nớ	KH 2024	Văn bản 6173/UBND-ĐC1 ngày 23/7/2024 UBND tỉnh Lâm Đồng V/v chấp thuận giao đất cho giáo xứ Đưng K'Nớ
69	Trường THCS Đưng K'Nớ	DGD	0,80		0,80	DGD	Đưng K'Nớ	KH 2024	Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình trường THCS Đưng K'Nớ
70	Công ty TNHH Đa Phú	NTS	6,37		6,37	CLN	Lát	KH 2024	Văn bản 2986/UBND-ĐC ngày 23/3/2023 V/v xử lý đề nghị cho Công ty TNHH Đa Phú tiếp tục thuê đất để thực hiện dự án tại huyện Lạc Dương và huyện Lâm Hà
a	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025								

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
71	Dự án Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại xã Đa Nhim (Công ty TNHH ĐT SX PT Nông nghiệp WINECO)	NKH	393,62	310,17	83,45	CLN, HNK	Đa Nhim	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư dự án: Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại Đa Nhim - Lạc Dương, mã số dự án 7385831543, cấp điều chỉnh lần thứ 2 ngày 17/12/2019
72	Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Khánh Giang Lâm Đồng	NKH	220,73		220,73	RPH	Đa Chais	KH 2025	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án 2254213643, chứng nhận thay đổi lần đầu 12/4/2022
73	Công ty TNHH xây dựng thương mại Nam Tiến	SKS	1,56		1,56	RPH, CLN, HNK	Đa Nhim	KH 2025	Giấy phép khai thác khoáng sản số 10/GP-UBND ngày 16/7/2013 và giấy chứng nhận đầu tư số 42121000894
74	Hội thánh tin lành Việt Nam - Chi hội Kon Đố Lang Biang	TON	0,04		0,04	CLN	TT Lạc Dương	KH 2025	Văn bản số 8626/UBND-QĐ ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v Chấp thuận chủ trương giao đất tôn giáo Hội thánh tin lành Việt Nam (Miền Nam) - Chi hội Kon Đố Lang Biang;
75	Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạc Dương	TSC	0,32		0,32	ODT, CLN	TT Lạc Dương	KH 2025	Văn bản số 6716/UBND-ĐC ngày 28/10/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận vị trí để xây dựng Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạc Dương
76	Hội thánh tin lành Đa Treo	TON	0,24		0,24	TON	Đưng K'Nớ	KH 2025	Văn bản số 4756/UBND ngày 08/7/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng
77	Ủy ban nhân dân xã Đưng K'Nớ	TSC	1,47		1,47	TSC	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
78	Nhà văn hóa xã Đưng K'Nớ	DVH	0,27		0,27	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
79	Hội trường (cũ) thôn Lán Tranh	DSH	0,02		0,02	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
80	Nhà Sinh Hoạt Cộng đồng thôn Lán Tranh	DSH	0,19		0,19	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
81	Hội trường (cũ) thôn K'Nớ 1	DSH	0,01		0,01	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
82	Nhà Sinh Hoạt Cộng đồng thôn K'Nớ 1	DSH	0,06		0,06	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
83	Hội trường (cũ) thôn K'Nớ 2	DSH	0,03		0,03	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
84	Nhà Sinh Hoạt Cộng đồng thôn K'Nớ 2	DSH	0,44		0,44	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
85	Thao trường BCH QS xã	CQP	5,56		5,56	RSX	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
86	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đưng Trang	DSH	0,04		0,04	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	UBND xã đăng ký
87	Sân bóng đá Mi Ni xã Đưng K'Nớ	DSH	0,29		0,29	DSH	Đưng K'Nớ	KH 2025	QĐ số 235/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 của UBND tỉnh LD
88	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Lán Tranh	NTD	0,62		0,62	NTD	Đưng K'Nớ	KH 2025	QĐ số 07/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện Lạc Dương
89	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn K'Nớ 1	NTD	0,42		0,42	NTD	Đưng K'Nớ	KH 2025	QĐ số 07/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện Lạc Dương
90	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn K'Nớ 1, 2	NTD	1,00		1,00	NTD	Đưng K'Nớ	KH 2025	QĐ số 07/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện Lạc Dương
91	Nghĩa trang, nghĩa địa thôn Đưng Trang	NTD	1,33		1,33	NTD	Đưng K'Nớ	KH 2025	QĐ số 07/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện Lạc Dương

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
92	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường THCS & THPT Đa Nhim)	DSH	1,75		1,75	DSH	Đa Nhim	KH 2025	Văn bản số 5235/UBND-ĐC ngày 07/10/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận ranh giới đất giao cho Trường Trung học phổ thông Đa Sar để xây dựng trường học tại xã Đa Nhim
93	Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Liêng Bông	TON	0,18		0,18	TON	Đa Nhim	KH 2025	Văn bản số 2422/UBND-ĐC1 ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Chi hội Tin lành Việt Nam (miền Nam) Liêng Bông đề nghị chấp thuận chủ trương giao đất tôn giáo tại xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương
94	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Đa Blah	DSH	0,02		0,02	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
95	Đất thổ dục thổ thao thôn Liêng Bông	DTT	0,29		0,29	DTT	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
96	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Liêng Bông	DSH	0,06		0,06	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
97	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Đa Tro	DSH	0,02		0,02	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
98	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Đa Cháy	DSH	0,02		0,02	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
99	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Đa Ra Hoa	DSH	0,06		0,06	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
100	Nhà sinh hoạt cộng đồng KDC Đa Nhim	DSH	0,35		0,35	DSH	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
101	Sân bóng đá Liêng Bông	DTT	0,29		0,29	DTT	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
102	Sân bóng đá ĐaRaHoa	DTT	0,45		0,45	DTT	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
103	Sân bóng đá Đa Bla	DTT	0,08		0,08	DTT	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
104	Sân bóng đá Đa Cháy	DTT	0,05		0,05	DTT	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
105	Nghĩa địa thôn ĐaRaHoa	NTD	1,07		1,07	NTD	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
106	Nghĩa địa thôn Đa Cháy	NTD	8,28		8,28	NTD	Đa Nhim	KH 2025	UBND xã Đa Nhim, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
107	Trụ sở UBND xã Đa Sar	TSC	0,21		0,21	TSC	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
108	Sân bóng đá thôn 1	DTT	1,63		1,63	DTT	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
109	Sân bóng đá thôn 4	DTT	0,49		0,49	DTT	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
110	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 6	DSH	0,04		0,04	DSH	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
111	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1	DSH	0,03		0,03	DSH	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
112	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2	DSH	0,04		0,04	DSH	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
113	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4	DSH	0,05		0,05	DSH	Đa Sar	KH 2025	UBND xã Đa Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
114	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	DSH	0,03		0,03	DSH	Đạ Sar	KH 2025	UBND xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
115	Đất nghĩa trang thôn 1	NTD	0,70		0,70	NTD	Đạ Sar	KH 2025	UBND xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
116	Đất nghĩa trang thôn 4	NTD	0,52		0,52	NTD	Đạ Sar	KH 2025	UBND xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
117	Đất nghĩa trang thôn 6	NTD	0,51		0,51	NTD	Đạ Sar	KH 2025	UBND xã Đạ Sar, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
118	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lát	TSC	0,97		0,97	TSC	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
119	Nhà văn hóa thôn Đạ Nghit I	DSH	0,03		0,03	DSH	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
120	Nhà văn hóa thôn Đạ Nghit	DSH	0,05		0,05	DSH	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
121	Nhà văn hóa thôn Păng Tiêng	DSH	0,02		0,02	DSH	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký thu hồi và giao đất theo hiện trạng sử dụng
122	Nhà văn hóa thôn Păng Tiêng I	DSH	0,19		0,19	DSH	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
123	Sân bóng đá Păng Tiêng I	DTT	0,42		0,42	DTT	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
124	Sân bóng UBND xã Lát	DTT	0,20		0,20	DTT	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
125	Đất nghĩa trang thôn Păng Tiêng	NTD	5,50		5,50	NTD	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
126	Đất nghĩa trang thôn Păng Tiêng	NTD	0,16		0,16	NTD	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
127	Đất nghĩa trang thôn Păng Tiêng I	NTD	0,75		0,75	NTD	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
128	Đất nghĩa trang thôn Đạ Nghit	NTD	4,40		4,40	NTD	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
129	Đất nghĩa trang thôn Đạ Nghit I	NTD	1,14		1,14	NTD	Lát	KH 2025	UBND xã Lát, huyện Lạc Dương Đăng ký giao đất theo hiện trạng sử dụng
130	Công trình nhà máy thủy điện Đạ Dăng - Đachomo	DNL	23,15		23,15	RSX	Lát	KH 2025	Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 19/9/2007 vv thu hồi đất để xây dựng lòng hồ của nhà máy thủy điện Đạ Dăng-Ddachomoo; Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000517 cấp lần đầu ngày 19/8/2009, thay đổi lần 2 ngày 18/8/2016
131	Hộ gia đình bà Võ Thị Ngọc Kim	HNK	0,66		0,66	HNK	Lát	KH 2025	Đơn đăng ký nhu cầu kế hoạch sử dụng đất năm 20204 ngày 26/4/2024 của bà Võ Thị Ngọc Kim
132	Công ty Cao Lâm (dự án: Trồng cây dược liệu dưới tán kết hợp du lịch và quản lý BVR)	RSX	129,00		129,00	RSX	Đạ Chais	KH 2025	
133	Trung tâm OCOP huyện Lạc Dương	TMD	0,09		0,09	DGD	TT Lạc Dương	KH 2025	
134	Công ty Cổ phần vận tải hành khách và du lịch Thuận Thành	RSX	162,71		162,71	RSX	Đạ Nhim	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư số 1775837260 cấp lần đầu ngày 25/11/2010, thay đổi 11/1/2016; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC237618 do STNMT tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 02/6/2016
135	Trường mầm non Đạ Nghit	DGD	0,52		0,52	DGD	Lát	KH 2025	trường mầm non đạ nghit Đăng ký giao đất theo hiện trạng
136	Trường mầm non Đạ Nghit	DGD	0,21		0,21	DGD	Lát	KH 2025	trường mầm non đạ nghit Đăng ký giao đất theo hiện trạng
137	Trường tiểu học xã Lát	DGD	0,52		0,52	DGD	Lát	KH 2025	Trường tiểu học xã Lát đăng ký giao đất theo hiện trạng
138	Trường tiểu học xã Lát	DGD	0,60		0,60	DGD	Lát	KH 2025	Trường tiểu học xã Lát đăng ký giao đất theo hiện trạng
139	Trường mầm non Đưng K'Nớ (thôn Lán Tranh)	DGD	0,11		0,11	DGD	Đưng K'Nớ	KH 2025	Trường mầm non Đưng K'Nớ đăng ký giao đất theo hiện trạng
140	Trường mầm non Đưng K'Nớ (thôn 2)	DGD	0,39		0,39	DGD	Đưng K'Nớ	KH 2025	Trường mầm non Đưng K'Nớ đăng ký giao đất theo hiện trạng
141	Trường tiểu học Đưng K'Nớ (thôn 2)	DGD	0,80		0,80	DGD	Đưng K'Nớ	KH 2025	Trường tiểu học Đưng K'Nớ đăng ký giao đất theo hiện trạng
142	Trường tiểu học và Trung học cơ sở Đưng K'Nớ	DGD	0,95		0,95	DGD	Đưng K'Nớ	KH 2025	Trường tiểu học Đưng K'Nớ đăng ký giao đất theo hiện trạng
143	Trụ sở Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và công trình công cộng Lạc Dương	TSC	0,03		0,03	TSC	TT Lạc Dương	KH 2025	Văn bản số 3440/UBND-ĐC ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận ranh giới, diện tích đất giao cho Trung tâm quản lý và khai thác công trình công cộng huyện Lạc Dương để xây dựng trụ sở làm việc
144	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Dương	DTS	0,10			DTS	TT Lạc Dương	KH 2025	Văn bản số 45/UBND-ĐC ngày 06/01/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chấp thuận ranh giới, diện tích đất để xây dựng trụ sở làm việc của Bảo hiểm xã hội huyện Lạc Dương

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến xã/thị trấn)	Năm đăng ký	Văn bản chủ trương đầu tư
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
145	Quản lý hành lang an toàn giao thông qua 03 trung tâm xã Đạ Sar, Đạ Nhim, Đạ Chais trên quốc lộ 27C	DGT	5,46		5,46	CLN	Đạ Sar, Đạ Nhim, Đạ Chais	KH 2025	Nghị quyết 120/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Lạc Dương; QĐ số 638/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND huyện Lạc Dương; Nghị quyết số 297/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng
146	Nhà Văn hóa xã Đạ Nhim	DVH	0,49		0,49	CLN	Đạ Nhim	KH 2025	Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 4/7/2024
147	CTCP Lâm Viên Lạc Dương	RSX	200,60		200,60	RSX	Đạ Nhim, Đạ Chais	KH 2025	Quyết định số 531/UBND-LN ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng vv thống nhất chủ trương đề Cty CP Thiên Thai chuyển nhượng tài sản đã đầu tư trên đất thuộc dự án đã chấm dứt hoạt động đầu tư cho Cty CP Lâm viên Lạc Dương
148	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái và bảo vệ rừng Thác Ròng	RSX	308,00		308,00	RSX	Đạ Nhim, Đạ Sar	KH 2025	Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000088 cấp lần đầu ngày 23/8/2007, thay đổi lần 1 ngày 20/11/2007, lần 2 ngày 08/12/2011
149	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai thôn 1 và 2 xã Đưng K'Nớ, huyện Lạc Dương	ONT	16,00		16,00	CLN;ONT ;DGT	Đưng K'Nớ	KH 2025	Kế hoạch số 9758/KH-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 28/6/2024
150	Trung tâm nông nghiệp huyện Lạc Dương	DTS	0,06		0,06	DTS	TT Lạc Dương	KH 2025	Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 11/10/1022 của UBND tỉnh Lâm Đồng
151	Trường Mầm non Đưng K' Nớ	DGD	0,22		0,22	CLN	Đưng K'nớ	KH 2024	Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 8/12/2023
152	Khu Du Lịch Đan Kía - Suối Vàng	TMD	4,00		4,00	RSX	TT Lạc Dương	KH 2025	
IV	Đầu giá								
a	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025								
153	Lô số 06	ODT	0,04		0,04	ODT	TT Lạc Dương	KH 2025	Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 19/5/2008 của UBND huyện Lạc Dương
154	Thửa số 538, tờ số 05	ODT	0,02		0,02	ODT	TT Lạc Dương	KH 2025	Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Lạc Dương
155	Khu dân cư Đạ Nhim (10 lô)	ONT	0,37		0,37	ONT	Đạ Nhim	KH 2025	Công văn số 4496/UBND-TH2 ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Lạc Dương
156	Khu dân cư mới thị trấn Lạc Dương (Vạn Xuân) - 3 lô	ODT	0,18		0,18	ODT	TT Lạc Dương	KH 2025	Công văn số 4496/UBND-TH2 ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Lạc Dương
V	Chuyển mục đích từ đất rừng phòng hộ phải thông qua HĐND								
a	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025		21,31	0,00	21,31				
157	Xây dựng tuyến đường ĐT 722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk	DGT	13,34		13,34	RPH	Đưng K'Nớ	KH 2025	Nghị quyết 160/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
158	Xây dựng đường Tỉnh 722 kết nối tỉnh Lâm Đồng đi Đắk Lắk (đăng ký bổ sung)	DGT	7,97		7,97	RSX,CLN, PNN	Đưng K'nớ	KH 2025	Văn bản 7324/UBND-ĐC, ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v chấp thuận ranh giới, diện tích thu hồi đất, giao đất để triển khai dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT 722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk.

HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai năm 2025																			Đơn vị tính: ha			
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	Tr. đó: RSN	NTS	LMU	NNK	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	Tr. đó: DGT
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		131.393,81																							
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.794,04	126.606,63			44,10	0,81						6,00		23,95	187,41	1,21	0,45			34,93	16,18	0,65	65,86	59,29
	Trong đó:																									
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	79,38		79,38																					
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	79,38		79,38																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.338,52	0,81			3.301,26	0,81									36,45				14,00	0,50	0,50	8,45	7,52	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.367,30				9.264,25										103,05				10,28	9,26	0,15	29,45	28,56	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.749,76	6,00			36.731,55						6,00				12,21							12,21	9,23	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.688,32							55.685,35							2,97							2,97	2,97	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.497,61	68,05			44,10			21.398,14					23,95		31,43	1,21	0,45		10,65	6,42		11,48	9,71	
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,53										67,53													
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,63												4,33	1,30								1,30	1,30	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.121,29													2.121,29	0,13	0,15					4,50	4,50		
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,04															19,04								
2.2	Đất an ninh	CAN	8,39															8,39								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	17,97																	17,97						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,45																		46,45					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																								
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	654,17													0,15		0,15					654,02			
	Trong đó:																									
-	Đất giao thông	DGT	269,99																						269,99	
-	Đất thủy lợi	DTL	227,38																							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,40																							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,92													0,15		0,15								
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,26																							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,19																							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	103,37																							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,73																							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27																							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,12																							
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	13,84																							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																								
-	Đất chợ	DCH	0,73																							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33																							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,20																							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	359,77																							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	141,17																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82																							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	3,76													0,13	0,13									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	476,97													4,50								4,50	4,50	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	377,27																							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.478,47	144,60					140,98		3,62															
	Cộng tăng			144,60			44,10	0,81	140,98		3,62		6,00		23,95	187,41	1,34	0,60			34,93	16,18	0,65	70,36	63,79	
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		131.393,81	126.751,23	79,38	79,38	3.345,36	9.265,06	36.872,53	55.685,35	21.401,76	73,53	28,28	2.308,71	20,38	8,99				52,89	62,64	0,65	724,37	333,77		

Biểu 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
 HUYỆN LẠC DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Chu chuyển đất đai năm 2025																								Đơn vị tính: ha							
			Trong đó:															DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025	
			DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH																	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																																	
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,20	1,26		0,36					1,77		2,98							33,52	34,62										187,41	-42,81	131.393,80	
	Trong đó:																																126.751,22	
1.1.	Đất trồng lúa	LUA																															79,38	
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																															79,38	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,77		0,16														10,00	3,00									37,26	6,84	3.345,36		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,20	0,49		0,20														22,30	31,62									103,05	-102,24	9.265,06		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											2,98																	18,21	122,77	36.872,53		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												2,97	-2,97	55.685,35		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									1,77									1,22										99,48	-95,86	21.401,76		
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN																														6,00	73,53	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																														1,30	22,65	28,28
1.8	Đất làm muối	LMU																																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																															187,41	2.308,70
	Trong đó:																																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																														1,34	20,38	
2.2	Đất an ninh	CAN																														0,60	8,99	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD																														34,93	52,89	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																														16,18	62,64	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																														0,65	0,65	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																																
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT																														0,15	70,21	724,37
	Trong đó:																																	
-	Đất giao thông	DGT																															63,79	333,77
-	Đất thủy lợi	DTL	227,38																													0,20	227,58	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0,40																												1,26	1,65	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			4,77																											0,15	-0,15	4,77
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				21,26																										0,36	21,62	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					6,19																										6,19	
-	Đất công trình năng lượng	DNL						103,37																										103,37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							0,73																									0,73
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								0,27																								0,27
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																														1,77	1,77	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON											5,12																				5,12	
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD													13,84																	2,98	16,82	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																																
-	Đất chợ	DCH															0,73																	0,73
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																3,33															3,33	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	2,20														2,20	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																			359,77											33,52	393,29	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																				141,17										34,62	175,79	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																					10,82										10,82	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS																						3,63							0,13	-0,13	3,63	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									472,47				4,50	-4,50	472,47	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										377,27						377,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																																
	Cộng tăng		0,20	1,26		0,36					1,77		2,98								33,52	34,62									2.333,87	144,60	-144,60	2.333,87
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		227,58	1,65	4,77	21,62	6,19	103,37	0,73	0,27	1,77	5,12	16,82			0,73	3,33	2,20		393,29	175,79	10,82	3,63			472,47	377,27		2.333,87					